HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Công Sở – Văn Phòng · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

办公室

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Phỏng vấn xin việc	câu 1–50	video 00:00	trang 2
Ngày đầu đi làm	câu 51–86	video 09:54	trang 12
Giao tiếp đồng nghiệp	câu 87–111	video 16:48	trang 19
Họp hành	câu 112–144	video 21:23	trang 25
Email & chat công việc	câu 145–183	video 27:28	trang 32
Giao việc & deadline	câu 184–218	video 34:57	trang 40
Báo cáo sếp	câu 219–261	video 41:27	trang 47
Xin nghỉ & đi muộn	câu 262–303	video 50:17	trang 58
Tăng ca & lương thưởng	câu 304–357	video 58:40	trang 68
Nghỉ việc / chuyển việc	câu 358–406	video 1:09:46	trang 81
Tiệc công ty	câu 407–435	video 1:19:34	trang 93
Khách hàng & đối tác	câu 436–480	video 1:25:10	trang 100

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

1 00:00

很高兴见到各位。

Hěn gāoxìng jiàndào gèwèi.

Rất vui được gặp các anh chị.

Viết lại: .....

2 00:11

我学了三年中文。

Wǒ xuéle sān nián Zhōngwén.

Tôi đã học tiếng Trung ba năm.

Viết lại: .....

3 00:22

不过我学得很快。

Búguò wǒ xué de hěn kuài.

Nhưng tôi học rất nhanh.

Viết lại: .....

4 00:33

我在网上了解过。

Wǒ zài wǎngshang liǎojiěguo.

Tôi đã tìm hiểu trên mạng.

Viết lại: .....

5 00:44

按公司规定就行。

Àn gōngsī guīdìng jiù xíng.

Theo quy định công ty là được ạ.

Viết lại: .....

6 00:54

试用期是两个月。

Shìyòngqī shì liǎng ge yuè.

Thời gian thử việc là hai tháng.

Viết lại: .....

7 01:06

加班有加班费吗?

Jiābān yǒu jiābānfèi ma?

Tăng ca có được trả tiền không?

Viết lại: .....

8 01:17

一年有几天年假?

Yì nián yǒu jǐ tiān niánjià?

Một năm được mấy ngày phép?

Viết lại: .....

9 01:28

有事可以联系我。

Yǒu shì kěyǐ liánxì wǒ.

Có việc gì cứ liên hệ tôi.

Viết lại: .....

10 01:40

您好，我是来面试的。

Nín hǎo, wǒ shì lái miànshì de.

Xin chào, tôi đến để phỏng vấn.

Viết lại: .....

11 01:53

请在这边稍等一下。

Qǐng zài zhèbiān shāo děng yíxià.

Mời anh ngồi đây đợi một chút.

Viết lại: .....

12 02:04

面试大概三十分钟。

Miànshì dàgài sānshí fēnzhōng.

Buổi phỏng vấn khoảng ba mươi phút.

Viết lại: .....

13 02:16

你学的是什么专业?

Nǐ xué de shì shénme zhuānyè?

Anh học chuyên ngành gì?

Viết lại: .....

14 02:26

我学的是中文专业。

Wǒ xué de shì Zhōngwén zhuānyè.

Tôi học chuyên ngành tiếng Trung.

Viết lại: .....

15 02:38

你在那儿干了多久?

Nǐ zài nàr gànle duō jiǔ?

Anh làm ở đó bao lâu?

Viết lại: .....

16 02:48

试用期工资是多少?

Shìyòngqī gōngzī shì duōshao?

Lương thử việc là bao nhiêu ạ?

Viết lại: .....

17 03:00

一周内通知你结果。

Yì zhōu nèi tōngzhī nǐ jiéguǒ.

Trong một tuần sẽ báo kết quả.

Viết lại: .....

18 03:12

我是河内大学毕业的。

Wǒ shì Hénèi Dàxué bìyè de.

Tôi tốt nghiệp Đại học Hà Nội.

Viết lại: .....

19 03:24

我在那儿干了一年多。

Wǒ zài nàr gànle yì nián duō.

Tôi làm ở đó hơn một năm.

Viết lại: .....

20 03:34

遇到困难你会怎么办?

Yùdào kùnnan nǐ huì zěnme bàn?

Gặp khó khăn anh sẽ làm gì?

Viết lại: .....

21 03:47

我想在工作中用中文。

Wǒ xiǎng zài gōngzuò zhōng yòng Zhōngwén.

Tôi muốn dùng tiếng Trung khi làm việc.

Viết lại: .....

22 04:00

我想长期在这里发展。

Wǒ xiǎng chángqī zài zhèlǐ fāzhǎn.

Tôi muốn gắn bó lâu dài ở đây.

Viết lại: .....

23 04:12

平时工作说什么语言?

Píngshí gōngzuò shuō shénme yǔyán?

Bình thường làm việc dùng tiếng gì?

Viết lại: .....

24 04:24

谢谢您给我面试的机会。

Xièxie nín gěi wǒ miànshì de jīhuì.

Cảm ơn chị đã cho tôi cơ hội phỏng vấn.

Viết lại: .....

25 04:36

我是一个有责任心的人。

Wǒ shì yí ge yǒu zérènxīn de rén.

Tôi là người có trách nhiệm.

Viết lại: .....

26 04:48

你还面试了别的公司吗?

Nǐ hái miànshìle bié de gōngsī ma?

Anh còn phỏng vấn công ty khác không?

Viết lại: .....

27 05:00

希望早日收到您的消息。

Xīwàng zǎorì shōudào nín de xiāoxi.

Mong sớm nhận được tin của chị.

Viết lại: .....

28 05:12

你带简历了吗?

Nǐ dài jiǎnlì le ma?

Anh có mang sơ yếu lý lịch không?

Viết lại: .....

29 05:22

那份工作让你学到了什么?

Nà fèn gōngzuò ràng nǐ xuédàole shénme?

Công việc đó dạy anh điều gì?

Viết lại: .....

30 05:36

我能承受压力。

Wǒ néng chéngshòu yālì.

Tôi chịu được áp lực.

Viết lại: .....

31 05:46

你表现得很好。

Nǐ biǎoxiàn de hěn hǎo.

Anh thể hiện rất tốt.

Viết lại: .....

32 05:56

我来自越南河内。

Wǒ láizì Yuènán Hénèi.

Tôi đến từ Hà Nội, Việt Nam.

Viết lại: .....

33 06:08

我正在努力改进。

Wǒ zhèngzài nǔlì gǎijìn.

Tôi đang cố gắng cải thiện.

Viết lại: .....

34 06:18

公司给交保险吗?

Gōngsī gěi jiāo bǎoxiǎn ma?

Công ty có đóng bảo hiểm không ạ?

Viết lại: .....

35 06:30

每年会涨工资吗?

Měi nián huì zhǎng gōngzī ma?

Hằng năm có tăng lương không?

Viết lại: .....

36 06:41

带了，这是我的简历。

Dài le, zhè shì wǒ de jiǎnlì.

Có ạ, đây là hồ sơ của tôi.

Viết lại: .....

37 06:54

我在工厂做过翻译。

Wǒ zài gōngchǎng zuòguo fānyì.

Tôi từng làm phiên dịch ở nhà máy.

Viết lại: .....

38 07:05

我想挑战一下自己。

Wǒ xiǎng tiǎozhàn yíxià zìjǐ.

Tôi muốn thử thách bản thân.

Viết lại: .....

39 07:16

我的沟通能力不错。

Wǒ de gōutōng nénglì búcuò.

Khả năng giao tiếp của tôi khá tốt.

Viết lại: .....

40 07:27

我的直接领导是谁?

Wǒ de zhíjiē lǐngdǎo shì shéi?

Cấp trên trực tiếp của tôi là ai?

Viết lại: .....

41 07:40

这是我的联系方式。

Zhè shì wǒ de liánxì fāngshì.

Đây là thông tin liên lạc của tôi.

Viết lại: .....

42 07:51

我会主动跟对方沟通。

Wǒ huì zhǔdòng gēn duìfāng gōutōng.

Tôi sẽ chủ động nói chuyện với họ.

Viết lại: .....

43 08:03

我有时候太追求完美了。

Wǒ yǒu shíhou tài zhuīqiú wánměi le.

Đôi khi tôi hơi cầu toàn.

Viết lại: .....

44 08:15

你未来五年有什么计划?

Nǐ wèilái wǔ nián yǒu shénme jìhuà?

Năm năm tới anh có kế hoạch gì?

Viết lại: .....

45 08:28

我想多了解一下新项目。

Wǒ xiǎng duō liǎojiě yíxià xīn xiàngmù.

Tôi muốn biết thêm về dự án mới.

Viết lại: .....

46 08:40

原来的公司发展空间不大。

Yuánlái de gōngsī fāzhǎn kōngjiān bú dà.

Công ty cũ ít cơ hội phát triển.

Viết lại: .....

47 08:53

有，二面是总经理面。

Yǒu, èr miàn shì zǒngjīnglǐ miàn.

Có, vòng hai do tổng giám đốc phỏng vấn.

Viết lại: .....

48 09:07

还有第二轮面试吗?

Hái yǒu dì-èr lún miànshì ma?

Còn vòng phỏng vấn thứ hai không ạ?

Viết lại: .....

49 09:19

不介意，我喜欢到处跑。

Bú jièyì, wǒ xǐhuan dàochù pǎo.

Không ngại, tôi thích đi đây đi đó.

Viết lại: .....

50 09:31

谢谢您抽时间面试我。

Xièxie nín chōu shíjiān miànshì wǒ.

Cảm ơn chị đã dành thời gian.

Viết lại: .....

51 10:00

稍等，我叫她一下。

Shāo děng, wǒ jiào tā yíxià.

Đợi chút, tôi gọi chị ấy.

Viết lại: .....

52 10:11

材料都带齐了吗?

Cáiliào dōu dàiqí le ma?

Giấy tờ mang đủ chưa em?

Viết lại: .....

53 10:22

你中文说得真好!

Nǐ Zhōngwén shuō de zhēn hǎo!

Em nói tiếng Trung giỏi quá!

Viết lại: .....

54 10:33

做完发邮件给我。

Zuòwán fā yóujiàn gěi wǒ.

Làm xong thì gửi mail cho anh.

Viết lại: .....

55 10:45

走之前关好电脑。

Zǒu zhīqián guānhǎo diànnǎo.

Trước khi về nhớ tắt máy.

Viết lại: .....

56 10:56

第一天过得真快。

Dì-yī tiān guò de zhēn kuài.

Ngày đầu trôi qua nhanh thật.

Viết lại: .....

57 11:06
你中文在哪儿学的?
Nǐ Zhōngwén zài nǎr xué de?
Em học tiếng Trung ở đâu thế?

Viết lại: .....

58 11:17
这台电脑上不了网。
Zhè tái diànnǎo shàng bu liǎo wǎng.
Máy này không vào mạng được.

Viết lại: .....

59 11:29
无线网密码是什么?
Wúxiànwǎng mìmǎ shì shénme?
Mật khẩu wifi là gì ạ?

Viết lại: .....

60 11:40
请假要提前一天说。
Qǐngjià yào tíqián yì tiān shuō.
Xin nghỉ phải báo trước một ngày.

Viết lại: .....

61 11:53
停车场在地下一层。
Tíngchēchǎng zài dìxià yī céng.
Bãi đỗ xe ở tầng hầm một.

Viết lại: .....

62 12:04
照着以前的做就行。
Zhàozhe yǐqián de zuò jiù xíng.
Cứ làm theo cái cũ là được.

Viết lại: .....

63 12:15
你帮我看看对不对?
Nǐ bāng wǒ kànkan duì bu duì?
Anh xem giúp em đúng chưa ạ?
Viết lại: .....

64 12:26
回去注意安全，明天见。
Huíqu zhùyì ānquán, míngtiān jiàn.
Về cẩn thận nhé, mai gặp.
Viết lại: .....

65 12:38
我刚来，请大家多多指教。
Wǒ gāng lái, qǐng dàjiā duōduō zhǐjiào.
Em mới đến, mong mọi người chỉ bảo.
Viết lại: .....

66 12:51
第一天上班感觉怎么样?
Dì-yī tiān shàngbān gǎnjué zěnmeyàng?
Ngày đầu đi làm thấy sao?
Viết lại: .....

67 13:03
这是劳动合同。
Zhè shì láodòng hétong.
Đây là hợp đồng lao động.
Viết lại: .....

68 13:13
我很容易迷路。
Wǒ hěn róngyì mílù.
Em dễ bị lạc lắm.
Viết lại: .....

69 13:24
第一天真不错!
Dì-yī tiān zhēn búcuò!
Ngày đầu tiên thật tuyệt!
Viết lại: .....

70 13:34
电脑已经装好了。
Diànnǎo yǐjīng zhuānghǎo le.
Máy tính đã cài đặt xong rồi.
Viết lại: .....

71 13:45
我需要一个鼠标。
Wǒ xūyào yí ge shǔbiāo.
Em cần một con chuột.
Viết lại: .....

72 13:55
这个抽屉给你用。
Zhège chōuti gěi nǐ yòng.
Ngăn kéo này cho em dùng.
Viết lại: .....

73 14:06
要经理签字批准。
Yào jīnglǐ qiānzì pīzhǔn.
Phải có trưởng phòng ký duyệt.
Viết lại: .....

74 14:19
安全出口在这里。
Ānquán chūkǒu zài zhèlǐ.
Lối thoát hiểm ở đây.
Viết lại: .....

75 14:30

有问题随时问我。

Yǒu wèntí suíshí wèn wǒ.

Có vấn đề gì cứ hỏi anh.

Viết lại: .....

76 14:40

请在这里登记一下。

Qǐng zài zhèlǐ dēngjì yíxià.

Mời anh đăng ký ở đây.

Viết lại: .....

77 14:52

我们部门有十个人。

Wǒmen bùmén yǒu shí ge rén.

Phòng mình có mười người.

Viết lại: .....

78 15:02

有点累，但是很开心。

Yǒudiǎn lèi, dànshì hěn kāixīn.

Hơi mệt nhưng rất vui.

Viết lại: .....

79 15:15

骑摩托车二十分钟。

Qí mótuōchē èrshí fēnzhōng.

Đi xe máy mất hai mươi phút.

Viết lại: .....

80 15:27

今天你先熟悉一下资料。

Jīntiān nǐ xiān shúxi yíxià zīliào.

Hôm nay em làm quen tài liệu trước.

Viết lại: .....

81 15:40

办公用品在哪儿领?

Bàngōng yòngpǐn zài nǎr lǐng?

Văn phòng phẩm lấy ở đâu ạ?

Viết lại: .....

82 15:51

打印机在哪儿?

Dǎyìnjī zài nǎr?

Máy in ở đâu ạ?

Viết lại: .....

83 16:01

每天记得戴工牌。

Měitiān jìde dài gōngpái.

Nhớ đeo thẻ mỗi ngày nhé.

Viết lại: .....

84 16:12

怕堵车，就早点出门了。

Pà dǔchē, jiù zǎo diǎn chūmén le.

Sợ kẹt xe nên em đi sớm.

Viết lại: .....

85 16:25

麻烦你填一下这张表。

Máfan nǐ tián yíxià zhè zhāng biǎo.

Em điền giúp chị tờ này nhé.

Viết lại: .....

86 16:36

大会议室要提前预约。

Dà huìyìshì yào tíqián yùyuē.

Phòng họp lớn phải đặt trước.

Viết lại: .....

87 16:54

今天早上堵死了。

Jīntiān zǎoshang dǔ sǐ le.

Sáng nay tắc đường kinh khủng.

Viết lại: .....

88 17:04

我的电脑死机了。

Wǒ de diànnǎo sǐjī le.

Máy tính mình bị treo rồi.

Viết lại: .....

89 17:15

我微信发给你了。

Wǒ Wēixìn fā gěi nǐ le.

Mình gửi qua WeChat rồi.

Viết lại: .....

90 17:26

放假打算去哪儿玩?

Fàngjià dǎsuàn qù nǎr wán?

Nghỉ lễ bạn định đi đâu chơi?

Viết lại: .....

91 17:37

幸亏有你。

Xìngkuī yǒu nǐ.

May mà có bạn.

Viết lại: .....

92 17:47

老板来了吗?

Lǎobǎn lái le ma?

Sếp đến chưa?

Viết lại: .....

93 17:56

我不太确定。

Wǒ bú tài quèdìng.

Mình không chắc lắm.

Viết lại: .....

94 18:06

你进步真快。

Nǐ jìnbù zhēn kuài.

Bạn tiến bộ nhanh thật.

Viết lại: .....

95 18:16

老板夸你了。

Lǎobǎn kuā nǐ le.

Sếp khen bạn đấy.

Viết lại: .....

96 18:26

你有充电器吗?

Nǐ yǒu chōngdiànqì ma?

Bạn có sạc điện thoại không?

Viết lại: .....

97 18:36

十分钟以后吧。

Shí fēnzhōng yǐhòu ba.

Mười phút nữa nhé.

Viết lại: .....

98 18:46

你有对象了吗?

Nǐ yǒu duìxiàng le ma?

Bạn có người yêu chưa?

Viết lại: .....

99 18:56
这个报告交给谁?
Zhège bàogào jiāo gěi shéi?
Báo cáo này nộp cho ai?
Viết lại: .....

100 19:07
我得先问问领导。
Wǒ děi xiān wènwen lǐngdǎo.
Mình phải hỏi sếp trước.
Viết lại: .....

101 19:17
这个项目成功了!
Zhège xiàngmù chénggōng le!
Dự án này thành công rồi!
Viết lại: .....

102 19:27
晚上去吃火锅吗?
Wǎnshang qù chī huǒguō ma?
Tối nay đi ăn lẩu không?
Viết lại: .....

103 19:38
这个软件你会用吗?
Zhège ruǎnjiàn nǐ huì yòng ma?
Phần mềm này bạn biết dùng không?
Viết lại: .....

104 19:49
不好意思，我弄错了。
Bùhǎoyìsi, wǒ nòngcuò le.
Xin lỗi, mình làm nhầm rồi.
Viết lại: .....

105 20:01
昨天我说话有点重。
Zuótiān wǒ shuōhuà yǒudiǎn zhòng.
Hôm qua mình nói hơi nặng lời.
Viết lại:

106 20:13
今天的报告讲得很好。
Jīntiān de bàogào jiǎng de hěn hǎo.
Hôm nay bạn thuyết trình hay lắm.
Viết lại:

107 20:25
那个文件能发我一下吗?
Nàge wénjiàn néng fā wǒ yíxià ma?
Gửi mình file đó được không?
Viết lại:

108 20:37
不好意思，这个我不太懂。
Bùhǎoyìsi, zhège wǒ bú tài dǒng.
Xin lỗi, cái này mình không rành.
Viết lại:

109 20:51
我坐公交车。
Wǒ zuò gōngjiāochē.
Mình đi xe buýt.
Viết lại:

110 21:01
打印机又卡纸了。
Dǎyìnjī yòu kǎ zhǐ le.
Máy in lại kẹt giấy rồi.
Viết lại:

111

21:12

同事之间，别客气。

Tóngshì zhījiān, bié kèqi.

Đồng nghiệp với nhau mà, đừng khách sáo.

Viết lại:

112 21:28
我说说我的看法。
Wǒ shuōshuo wǒ de kànfǎ.
Em nói quan điểm của em.
Viết lại:

113 21:39
我有不同的看法。
Wǒ yǒu bù tóng de kànfǎ.
Em có ý kiến khác.
Viết lại:

114 21:49
我简单说一下结果。
Wǒ jiǎndān shuō yíxià jiéguǒ.
Em nói ngắn gọn kết quả.
Viết lại:

115 22:00
有道理。
Yǒu dàolǐ.
Có lý.
Viết lại:

116 22:08
会议链接发群里了。
Huìyì liànjiē fā qún li le.
Link họp gửi vào nhóm rồi.
Viết lại:

117 22:20
今天主要讨论三件事。
Jīntiān zhǔyào tǎolùn sān jiàn shì.
Hôm nay chủ yếu bàn ba việc.
Viết lại:

118 22:32
我们的计划是这样的。
Wǒmen de jìhuà shì zhèyàng de.
Kế hoạch của bọn em như sau.
Viết lại:

119 22:43
还差两个人。
Hái chà liǎng ge rén.
Còn thiếu hai người.
Viết lại:

120 22:53
我来记录吧。
Wǒ lái jìlù ba.
Để em ghi cho.
Viết lại:

121 23:02
我补充一点。
Wǒ bǔchōng yì diǎn.
Em bổ sung một ý.
Viết lại:

122 23:12
我有个建议。
Wǒ yǒu ge jiànyì.
Em có một đề xuất.
Viết lại:

123 23:22
我保留意见。
Wǒ bǎoliú yìjiàn.
Em xin bảo lưu ý kiến.
Viết lại:

124 23:32

我先退出了。

Wǒ xiān tuìchū le.

Em xin thoát trước nhé.

Viết lại: .....

125 23:41

下次会议时间另行通知。

Xià cì huìyì shíjiān lìngxíng tōngzhī.

Lịch họp sau sẽ báo sau.

Viết lại: .....

126 23:54

第一，时间太紧。

Dì yī, shíjiān tài jǐn.

Thứ nhất, thời gian quá gấp.

Viết lại: .....

127 24:07

换个角度看呢?

Huàn ge jiǎodù kàn ne?

Nhìn từ góc khác thì sao?

Viết lại: .....

128 24:17

谁来做会议记录?

Shéi lái zuò huìyì jìlù?

Ai ghi biên bản họp?

Viết lại: .....

129 24:28

这个风险大不大?

Zhège fēngxiǎn dà bu dà?

Rủi ro này có lớn không?

Viết lại: .....

130 24:39
我们回到正题吧。
Wǒmen huí dào zhèngtí ba.
Mình quay lại vấn đề chính nhé.
Viết lại:

131 24:49
我支持这个方案。
Wǒ zhīchí zhège fāng'àn.
Em ủng hộ phương án này.
Viết lại:

132 24:59
小张负责做报告。
Xiǎo Zhāng fùzé zuò bàogào.
Tiểu Trương lo làm báo cáo.
Viết lại:

133 25:11
有问题随时沟通。
Yǒu wèntí suíshí gōutōng.
Có vấn đề cứ trao đổi bất cứ lúc nào.
Viết lại:

134 25:23
谢谢大家的参与。
Xièxie dàjiā de cānyù.
Cảm ơn mọi người đã tham gia.
Viết lại:

135 25:35
不好意思，我迟到了。
Bùhǎoyìsi, wǒ chídào le.
Xin lỗi, em đến muộn.
Viết lại:

136 25:46
我们从第一项开始。
Wǒmen cóng dì yī xiàng kāishǐ.
Mình bắt đầu từ mục đầu tiên.
Viết lại:

137 25:57
这是上个月的数据。
Zhè shì shàng ge yuè de shùjù.
Đây là số liệu tháng trước.
Viết lại:

138 26:09
详细内容在报告里。
Xiángxì nèiróng zài bàogào li.
Chi tiết có trong báo cáo.
Viết lại:

139 26:21
请打开摄像头。
Qǐng dǎkāi shèxiàngtóu.
Vui lòng bật camera.
Viết lại:

140 26:31
请查收邮件。
Qǐng cháshōu yóujiàn.
Mọi người kiểm tra email nhé.
Viết lại:

141 26:42
有事群里说。
Yǒu shì qún li shuō.
Có gì nói trong nhóm nhé.
Viết lại:

142 26:52
第二，人手不够。
Dì èr, rénshǒu bú gòu.
Thứ hai, thiếu người.

Viết lại:

143 27:04
下周五之前完成。
Xià zhōuwǔ zhīqián wánchéng.
Hoàn thành trước thứ Sáu tuần sau.

Viết lại:

144 27:16
总的来说，效果不错。
Zǒng de lái shuō, xiàoguǒ búcuò.
Nhìn chung, hiệu quả tốt.

Viết lại:

145
27:34
收到您的邮件了。
Shōudào nín de yóujiàn le.
Em đã nhận được email của anh/chị.

Viết lại: .....

146
27:45
我用网盘发给你。
Wǒ yòng wǎngpán fā gěi nǐ.
Em gửi qua drive cho anh nhé.

Viết lại: .....

147
27:55
还在等您的回复。
Hái zài děng nín de huífù.
Em vẫn đang chờ phản hồi ạ.

Viết lại: .....

148
28:06
物流单号发您了。
Wùliú dānhào fā nín le.
Mã vận đơn gửi anh/chị rồi.

Viết lại: .....

149
28:17
抱歉这么晚打扰您。
Bàoqiàn zhème wǎn dǎrǎo nín.
Xin lỗi làm phiền anh/chị muộn thế này.

Viết lại: .....

150
28:30
明天别忘了交材料。
Míngtiān bié wàng le jiāo cáiliào.
Mai đừng quên nộp tài liệu nhé.

Viết lại: .....

151 28:42
这件事有消息了吗?
Zhè jiàn shì yǒu xiāoxi le ma?
Việc này có tin gì chưa?
Viết lại:

152 28:53
请提前五分钟入会。
Qǐng tíqián wǔ fēnzhōng rù huì.
Vui lòng vào họp sớm năm phút.
Viết lại:

153 29:05
能给我发个报价吗?
Néng gěi wǒ fā ge bàojià ma?
Gửi em báo giá được không?
Viết lại:

154 29:16
这是我们的底价了。
Zhè shì wǒmen de dǐjià le.
Đây là giá thấp nhất rồi.
Viết lại:

155 29:26
合作愉快!
Hézuò yúkuài!
Hợp tác vui vẻ!
Viết lại:

156 29:36
祝合作愉快!
Zhù hézuò yúkuài!
Chúc hợp tác vui vẻ!
Viết lại:

157 29:46
报告写好了吗?
Bàogào xiě hǎo le ma?
Báo cáo viết xong chưa?
Viết lại: .....

158 29:56
我现在就处理。
Wǒ xiànzài jiù chǔlǐ.
Em xử lý ngay bây giờ.
Viết lại: .....

159 30:06
我们保持联系。
Wǒmen bǎochí liánxì.
Mình giữ liên lạc nhé.
Viết lại: .....

160 30:16
期待与您合作。
Qīdài yǔ nín hézuò.
Mong được hợp tác với anh/chị.
Viết lại: .....

161 30:26
文件太大，发不了。
Wénjiàn tài dà, fā bu liǎo.
File nặng quá, không gửi được.
Viết lại: .....

162 30:39
我抄送给经理了。
Wǒ chāosòng gěi jīnglǐ le.
Em đã CC cho trưởng phòng rồi.
Viết lại: .....

163 30:51
我发你一个文件。
Wǒ fā nǐ yí ge wénjiàn.
Em gửi anh một file.
Viết lại:

164 31:01
消息太多，漏看了。
Xiāoxi tài duō, lòu kàn le.
Tin nhắn nhiều quá, em sót mất.
Viết lại:

165 31:13
文件发错了，抱歉。
Wénjiàn fā cuò le, bàoqiàn.
Em gửi nhầm file, xin lỗi.
Viết lại:

166 31:25
发票什么时候开?
Fāpiào shénme shíhou kāi?
Khi nào xuất hóa đơn?
Viết lại:

167 31:36
我把文件发给您了。
Wǒ bǎ wénjiàn fā gěi nín le.
Em gửi file cho anh/chị rồi.
Viết lại:

168 31:47
请您确认一下合同。
Qǐng nín quèrèn yíxià hétong.
Anh/chị xác nhận hợp đồng giúp em.
Viết lại:

169 31:59
价格还能再优惠吗?
Jiàgé hái néng zài yōuhuì ma?
Giá còn bớt thêm được không?

Viết lại: .....

170 32:10
我跟领导申请一下。
Wǒ gēn lǐngdǎo shēnqǐng yíxià.
Em xin ý kiến sếp đã.

Viết lại: .....

171 32:22
文件过期了，再发一下。
Wénjiàn guòqī le, zài fā yíxià.
File hết hạn rồi, gửi lại nhé.

Viết lại: .....

172 32:34
我已经发了日程邀请。
Wǒ yǐjīng fā le rìchéng yāoqǐng.
Em đã gửi lời mời lịch rồi.

Viết lại: .....

173 32:46
文件什么时候能发过来?
Wénjiàn shénme shíhou néng fā guòlai?
Khi nào gửi file qua được?

Viết lại: .....

174 32:58
有需要随时发消息给我。
Yǒu xūyào suíshí fā xiāoxi gěi wǒ.
Cần gì cứ nhắn em nhé.

Viết lại: .....

175 33:10
我再跟您确认一下时间。
Wǒ zài gēn nín quèrèn yíxià shíjiān.
Em xác nhận lại giờ với anh/chị.
Viết lại:

176 33:22
有任何问题请随时联系我。
Yǒu rènhé wèntí qǐng suíshí liánxì wǒ.
Có gì xin cứ liên hệ em.
Viết lại:

177 33:36
我们加个微信好友吧。
Wǒmen jiā ge Wēixìn hǎoyǒu ba.
Mình thêm WeChat của nhau nhé.
Viết lại:

178 33:48
大概几天能到货?
Dàgài jǐ tiān néng dào huò?
Khoảng mấy ngày hàng tới?
Viết lại:

179 33:59
我是市场部的小林。
Wǒ shì shìchǎngbù de Xiǎo Lín.
Em là Lâm bên phòng marketing.
Viết lại:

180 34:11
邮件我转发给你了。
Yóujiàn wǒ zhuǎnfā gěi nǐ le.
Email em chuyển tiếp cho anh rồi.
Viết lại:

181 34:23

请以这封邮件为准。

Qǐng yǐ zhè fēng yóujiàn wéi zhǔn.

Xin lấy email này làm chuẩn.

Viết lại: .....

182 34:34

烦请确认。

Fánqǐng quèrèn.

Kính mong anh/chị xác nhận.

Viết lại: .....

183 34:44

确认无误。

Quèrèn wúwù.

Xác nhận không sai.

Viết lại: .....

184 35:02
您看这样行吗?
Nín kàn zhèyàng xíng ma?
Anh xem thế này được không?

Viết lại: .....

185 35:12
这个任务比较急。
Zhège rènwu bǐjiào jí.
Việc này cần làm gấp.

Viết lại: .....

186 35:23
用中文还是英文?
Yòng Zhōngwén háishi Yīngwén?
Dùng tiếng Trung hay tiếng Anh ạ?

Viết lại: .....

187 35:35
一切按计划进行。
Yíqiè àn jìhuà jìnxíng.
Mọi thứ theo đúng kế hoạch.

Viết lại: .....

188 35:46
比计划慢了两天。
Bǐ jìhuà màn le liǎng tiān.
Chậm hai ngày so với kế hoạch.

Viết lại: .....

189 35:57
大概还需要两天。
Dàgài hái xūyào liǎng tiān.
Khoảng hai ngày nữa ạ.

Viết lại: .....

190 36:08
电脑突然死机了。
Diànnǎo tūrán sǐjī le.
Máy tính tự nhiên bị treo.
Viết lại:

191 36:19
我来帮你一起弄。
Wǒ lái bāng nǐ yìqǐ nòng.
Để anh làm cùng em.
Viết lại:

192 36:29
不行，不能再晚了。
Bù xíng, bù néng zài wǎn le.
Không được, không thể muộn hơn nữa.
Viết lại:

193 36:42
其他的可以往后放。
Qítā de kěyǐ wǎng hòu fàng.
Những việc khác để sau.
Viết lại:

194 36:53
我找技术部看一下。
Wǒ zhǎo jìshùbù kàn yíxià.
Em nhờ phòng kỹ thuật xem.
Viết lại:

195 37:04
我生病请了两天假。
Wǒ shēngbìng qǐng le liǎng tiān jià.
Em ốm nên nghỉ hai ngày.
Viết lại:

196 37:16
我周末加班赶出来。
Wǒ zhōumò jiābān gǎn chūlai.
Cuối tuần em tăng ca làm cho xong.
Viết lại:

197 37:27
已经发到您邮箱了。
Yǐjīng fā dào nín yóuxiāng le.
Đã gửi vào hộp thư anh rồi.
Viết lại:

198 37:39
时间很紧。
Shíjiān hěn jǐn.
Thời gian rất gấp.
Viết lại:

199 37:48
正在修改。
Zhèngzài xiūgǎi.
Đang chỉnh sửa ạ.
Viết lại:

200 37:58
抓紧时间。
Zhuājǐn shíjiān.
Tranh thủ thời gian nhé.
Viết lại:

201 38:08
已经过了截止时间了。
Yǐjīng guò le jiézhǐ shíjiān le.
Đã quá hạn rồi.
Viết lại:

202 38:18
系统出问题了。
Xìtǒng chū wèntí le.
Hệ thống bị lỗi rồi.
Viết lại:

203 38:29
文件没保存上。
Wénjiàn méi bǎocún shang.
File chưa lưu được.
Viết lại:

204 38:39
具体要求是什么?
Jùtǐ yāoqiú shì shénme?
Yêu cầu cụ thể là gì ạ?
Viết lại:

205 38:50
项目顺利结束了!
Xiàngmù shùnlì jiéshù le!
Dự án kết thúc suôn sẻ!
Viết lại:

206 39:01
你来负责这个项目。
Nǐ lái fùzé zhège xiàngmù.
Em phụ trách dự án này nhé.
Viết lại:

207 39:12
我一个人忙不过来。
Wǒ yí ge rén máng bu guòlai.
Một mình em làm không xuể.
Viết lại:

208 39:23
能再给我派个人吗?
Néng zài gěi wǒ pài ge rén ma?
Cử thêm người cho em được không?
Viết lại:

209 39:34
需要其他部门配合。
Xūyào qítā bùmén pèihé.
Cần phòng ban khác phối hợp.
Viết lại:

210 39:46
你整理一下这些数据。
Nǐ zhěnglǐ yíxià zhèxiē shùjù.
Em sắp xếp lại số liệu này nhé.
Viết lại:

211 39:57
我重复一遍您的要求。
Wǒ chóngfù yí biàn nín de yāoqiú.
Em nhắc lại yêu cầu của anh nhé.
Viết lại:

212 40:09
你把这份文件翻译一下。
Nǐ bǎ zhè fèn wénjiàn fānyì yíxià.
Em dịch tài liệu này nhé.
Viết lại:

213 40:20
这周五之前交。
Zhè zhōuwǔ zhīqián jiāo.
Nộp trước thứ Sáu tuần này.
Viết lại:

214 40:31

能宽限几天吗?

Néng kuānxiàn jǐ tiān ma?

Gia hạn thêm vài ngày được không?

Viết lại: .....

215 40:42

别拖到最后一天。

Bié tuō dào zuìhòu yì tiān.

Đừng để đến ngày cuối.

Viết lại: .....

216 40:53

有困难要早点说。

Yǒu kùnnan yào zǎo diǎn shuō.

Có khó khăn phải nói sớm.

Viết lại: .....

217 41:05

能不能晚两天交?

Néng bu néng wǎn liǎng tiān jiāo?

Nộp muộn hai ngày được không ạ?

Viết lại: .....

218 41:16

我保证周一前交。

Wǒ bǎozhèng zhōuyī qián jiāo.

Em hứa nộp trước thứ Hai.

Viết lại: .....

重点 — zhòngdiǎn — trọng tâm
câu 219

改好 — gǎi hǎo — sửa xong
câu 220

五号之前 — wǔ hào zhīqián — trước ngày năm
câu 221

按计划 — àn jìhuà — theo kế hoạch
câu 222

提前两天 — tíqián liǎng tiān — trước hạn hai ngày
câu 223

核对 — héduì — kiểm tra lại
câu 224

人手不够 — rénshǒu bú gòu — thiếu người
câu 225

交货时间 — jiāohuò shíjiān — thời gian giao hàng
câu 226

考虑考虑 — kǎolǜ kǎolǜ — suy nghĩ thêm
câu 227

同比 — Tóngbǐ — So với cùng kỳ
câu 228

市场份额 — shìchǎng fèn'é — Thị phần
câu 229

提个建议 — tí ge jiànyì — đưa ra một đề xuất
câu 230

详细计划 — xiángxì jìhuà — kế hoạch chi tiết
câu 231

比想象的好 — bǐ xiǎngxiàng de hǎo — tốt hơn mong đợi
câu 232

出了点状况 — chū le diǎn zhuàngkuàng — gặp chút trục trặc
câu 233

两个方案 — liǎng ge fāng'àn — hai phương án
câu 234

写得很清楚 — xiě de hěn qīngchu — viết rất rõ ràng
câu 235

成果 — **Chéngguǒ** — Kết quả
câu 236

来自 — **láizì** — lấy từ
câu 237

卖得最好 — **mài de zuì hǎo** — bán chạy nhất
câu 238

控制 — **kòngzhì** — kiểm soát
câu 239

我看 — **Wǒ kàn** — Anh thấy
câu 240

顺利完成 — **shùnlì wánchéng** — hoàn thành suôn sẻ
câu 241

第一阶段 — **dì-yī jiēduàn** — giai đoạn một
câu 242

具体数据 — **Jùtǐ shùjù** — Số liệu cụ thể
câu 243

明显上升 — **míngxiǎn shàngshēng** — tăng rõ rệt
câu 244

补充 — **bǔchōng** — bổ sung
câu 245

包括 — **bāokuò** — bao gồm
câu 246

打扰 — **dǎrǎo** — làm phiền
câu 247

百分之八十 — **bǎi fēn zhī bāshí** — tám mươi phần trăm
câu 248

配合 — **pèihé** — phối hợp
câu 249

外包 — **wàibāo** — thuê ngoài
câu 250

商量 — **shāngliang** — bàn
câu 251

发言 — **fāyán** — trình bày
câu 252

细节 — **xìjié** — chi tiết
câu 253

目标 — **Mùbiāo** — Mục tiêu
câu 254

红色 — **Hóngsè** — màu đỏ
câu 255

交货 — **jiāohuò** — giao hàng
câu 256

交周报 — **jiāo zhōubào** — nộp báo cáo tuần
câu 257

情况 — **qíngkuàng** — tình hình
câu 258

总的来说 — **Zǒng de lái shuō** — Nhìn chung
câu 259

总结会 — **zǒngjié huì** — họp tổng kết
câu 260

下周的计划 — **Xià zhōu de jìhuà** — Kế hoạch tuần sau
câu 261

219 41:32

下次先说**重点**。

Xià cì xiān shuō **zhòngdiǎn**.

Lần sau nói **trọng tâm** trước.

Viết lại: .....

220 41:43

你**改好**再发给我。

Nǐ **gǎi hǎo** zài fā gěi wǒ.

Em **sửa xong** rồi gửi lại anh.

Viết lại: .....

221 41:55

每个月**五号之前**交。

Měi ge yuè **wǔ hào zhīqián** jiāo.

Nộp **trước ngày năm** hằng tháng.

Viết lại: .....

222 42:06

一切都在**按计划**进行。

Yíqiè dōu zài **àn jìhuà** jìnxíng.

Mọi thứ đều đang **theo kế hoạch**.

Viết lại: .....

223 42:18

我们**提前两天**完成了。

Wǒmen **tíqián liǎng tiān** wánchéng le.

Bên em xong **trước hạn hai ngày**.

Viết lại: .....

224 42:30

我已经**核对**过两遍了。

Wǒ yǐjīng **héduì** guo liǎng biàn le.

Em đã **kiểm tra lại** hai lần rồi.

Viết lại: .....

225 42:42
主要原因是**人手不够**。
Zhǔyào yuányīn shì **rénshǒu bú gòu**.
Nguyên nhân chủ yếu là **thiếu người**.
Viết lại: .....

226 42:55
可能会影响**交货时间**。
Kěnéng huì yǐngxiǎng **jiāohuò shíjiān**.
Có thể sẽ ảnh hưởng tới **thời gian giao hàng**.
Viết lại: .....

227 43:07
这件事我再**考虑考虑**。
Zhè jiàn shì wǒ zài **kǎolǜ kǎolǜ**.
Việc này anh cần **suy nghĩ thêm**.
Viết lại: .....

228 43:19
同比增长了百分之二十。
Tóngbǐ zēngzhǎng le bǎi fēn zhī èrshí.
So với cùng kỳ tăng hai mươi phần trăm.
Viết lại: .....

229 43:32
我们的**市场份额**排第三。
Wǒmen de **shìchǎng fèn'é** pái dì-sān.
Thị phần của mình đứng thứ ba.
Viết lại: .....

230 43:46
我想**提个建议**。
Wǒ xiǎng **tí ge jiànyì**.
Em muốn **đưa ra một đề xuất**.
Viết lại: .....

231 43:56
周末前把**详细计划**发给我。
Zhōumò qián bǎ **xiángxì jìhuà** fā gěi wǒ.
Trước cuối tuần gửi anh **kế hoạch chi tiết**.
Viết lại:

232 44:10
结果**比想象的好**。
Jiéguǒ **bǐ xiǎngxiàng de hǎo**.
Kết quả **tốt hơn mong đợi**.
Viết lại:

233 44:22
项目**出了点状况**。
Xiàngmù **chū le diǎn zhuàngkuàng**.
Dự án **gặp chút trục trặc**.
Viết lại:

234 44:32
我想了**两个方案**。
Wǒ xiǎng le **liǎng ge fāng'àn**.
Em nghĩ ra **hai phương án**.
Viết lại:

235 44:43
报告**写得很清楚**。
Bàogào **xiě de hěn qīngchu**.
Báo cáo **viết rất rõ ràng**.
Viết lại:

236 44:54
成果、问题和计划。
Chéngguǒ, wèntí hé jìhuà.
Kết quả, vấn đề và kế hoạch.
Viết lại:

237 45:08

数据**来自**销售系统。

Shùjù **láizì** xiāoshòu xìtǒng.

Số liệu **lấy từ** hệ thống bán hàng.

Viết lại: .....

238 45:21

南方地区**卖得最好**。

Nánfāng dìqū **mài de zuì hǎo**.

Khu vực miền Nam **bán chạy nhất**.

Viết lại: .....

239 45:33

影响不大，可以**控制**。

Yǐngxiǎng bú dà, kěyǐ **kòngzhì**.

Ảnh hưởng không lớn, **kiểm soát** được.

Viết lại: .....

240 45:46

我看这个方案可以。

Wǒ kàn zhège fāng'àn kěyǐ.

Anh thấy phương án này được.

Viết lại: .....

241 45:57

项目已经**顺利完成**了。

Xiàngmù yǐjīng **shùnlì wánchéng** le.

Dự án đã **hoàn thành suôn sẻ** rồi ạ.

Viết lại: .....

242 46:09

我们完成了**第一阶段**。

Wǒmen wánchéng le **dì-yī jiēduàn**.

Bên em đã xong **giai đoạn một**.

Viết lại: .....

243 46:21

具体数据都在表格里。

Jùtǐ shùjù dōu zài biǎogé li.

Số liệu cụ thể đều nằm trong bảng.

Viết lại:

244 46:33

从三月开始**明显上升**。

Cóng sān yuè kāishǐ **míngxiǎn shàngshēng**.

Từ tháng ba bắt đầu **tăng rõ rệt**.

Viết lại:

245 46:46

你还有什么要**补充**的?

Nǐ hái yǒu shénme yào **bǔchōng** de?

Em còn gì muốn **bổ sung** không?

Viết lại:

246 46:58

报告要**包括**哪些内容?

Bàogào yào **bāokuò** nǎxiē nèiróng?

Báo cáo cần **bao gồm** những nội dung gì?

Viết lại:

247 47:10

不好意思，**打扰**您几分钟。

Bùhǎoyìsi, **dǎrǎo** nín jǐ fēnzhōng.

Xin lỗi, em **làm phiền** anh vài phút.

Viết lại:

248 47:24

目前完成了**百分之八十**。

Mùqián wánchéng le **bǎi fēn zhī bāshí**.

Hiện đã xong được **tám mươi phần trăm**.

Viết lại:

249 47:36
两个部门**配合**得不太好。
Liǎng ge bùmén **pèihé** de bú tài hǎo.
Hai phòng ban **phối hợp** chưa ăn ý.
Viết lại:

250 47:49
要不把一部分**外包**出去?
Yàobù bǎ yí bùfen **wàibāo** chūqu?
Hay là **thuê ngoài** một phần?
Viết lại:

251 48:02
我先跟领导层**商量**一下。
Wǒ xiān gēn lǐngdǎo céng **shāngliang** yíxià.
Để anh **bàn** với ban lãnh đạo đã.
Viết lại:

252 48:14
每人准备五分钟的**发言**。
Měi rén zhǔnbèi wǔ fēnzhōng de **fāyán**.
Mỗi người chuẩn bị năm phút **trình bày**.
Viết lại:

253 48:27
不过还有几个**细节**没做完。
Búguò hái yǒu jǐ ge **xìjié** méi zuò wán.
Tuy nhiên vẫn còn vài **chi tiết** chưa xong.
Viết lại:

254 48:41
目标只完成了百分之七十。
Mùbiāo zhǐ wánchéng le bǎi fēn zhī qīshí.
Mục tiêu mới đạt được bảy mươi phần trăm.
Viết lại:

255 48:55

红色这条线是今年的。

Hóngsè zhè tiáo xiàn shì jīnnián de.

Đường **màu đỏ** là năm nay.

Viết lại: .....

256 49:08

供应商**交货**晚了。

Gōngyìngshāng **jiāohuò** wǎn le.

Nhà cung cấp **giao hàng** trễ.

Viết lại: .....

257 49:19

每周五要**交周报**。

Měi zhōu wǔ yào **jiāo zhōubào**.

Mỗi thứ sáu phải **nộp báo cáo tuần**.

Viết lại: .....

258 49:31

说说你那边的**情况**。

Shuōshuo nǐ nàbiān de **qíngkuàng**.

Nói anh nghe **tình hình** bên em xem.

Viết lại: .....

259 49:42

总的来说，还算顺利。

Zǒng de lái shuō, hái suàn shùnlì.

Nhìn chung là khá thuận lợi.

Viết lại: .....

260 49:54

周一开月度**总结会**。

Zhōuyī kāi yuèdù **zǒngjié huì**.

Thứ hai **họp tổng kết** tháng.

Viết lại: .....

261

50:06

下周的计划是这样的。

Xià zhōu de jìhuà shì zhèyàng de.

Kế hoạch tuần sau là thế này.

Viết lại:

忘记打卡 — **wàngjì dǎkǎ** — quên chấm công
câu 262

产假 — **chǎnjià** — nghỉ thai sản
câu 263

被堵在 — **bèi dǔ zài** — bị kẹt
câu 264

扣工资 — **kòu gōngzī** — trừ lương
câu 265

病假 — **bìngjià** — nghỉ ốm
câu 266

几天 — **jǐ tiān** — mấy ngày
câu 267

十天 — **shí tiān** — mười ngày
câu 268

事假 — **shìjià** — nghỉ việc riêng
câu 269

上传 — **shàngchuán** — tải lên
câu 270

假期 — **Jiàqī** — Kỳ nghỉ
câu 271

注意安全 — **zhùyì ānquán** — cẩn thận
câu 272

微信消息 — **Wēixìn xiāoxi** — Tin nhắn WeChat
câu 273

没有工资 — **méiyǒu gōngzī** — không có lương
câu 274

先走一步 — **xiān zǒu yí bù** — về trước
câu 275

什么材料 — **shénme cáiliào** — giấy tờ gì
câu 276

提前三天 — **tíqián sān tiān** — trước ba ngày
câu 277

记得打卡 — **jìde dǎkǎ** — nhớ chấm công
câu 278

决定 — **juédìng** — quyết định
câu 279

只剩 — **zhǐ shèng** — chỉ còn
câu 280

堵得特别厉害 — **dǔ de tèbié lìhai** — kẹt xe kinh khủng
câu 281

肚子不舒服 — **dùzi bù shūfu** — đau bụng
câu 282

批准 — **pīzhǔn** — duyệt
câu 283

开心 — **kāixīn** — vui vẻ
câu 284

交接文档 — **jiāojiē wéndàng** — tài liệu bàn giao
câu 285

干完 — **gàn wán** — làm xong
câu 286

退回 — **tuìhuí** — trả về
câu 288

提交不了 — **tíjiāo bù liǎo** — không gửi được
câu 289

耽误 — **dānwu** — bị chậm
câu 290

理由 — **lǐyóu** — Lý do
câu 291

临时请假 — **línshí qǐngjià** — xin nghỉ đột xuất
câu 292

参加婚礼 — **cānjiā hūnlǐ** — dự đám cưới
câu 293

去世 — **qùshì** — mất
câu 294

系统 — **xìtǒng** — hệ thống
câu 295

婚假 — **Hūnjià** — Nghỉ cưới
câu 296

请假单
câu 298
Qǐngjiàdān
Đơn nghỉ

两周前
câu 299
liǎng zhōu qián
hai tuần trước

睡过头
câu 300
shuì guòtóu
ngủ quên

闹钟
câu 301
Nàozhōng
Đồng hồ báo thức

病假条
câu 302
bìngjiàtiáo
giấy nghỉ ốm

充满电
câu 303
Chōng mǎn diàn
Sạc đầy pin

262 50:22

我早上**忘记打卡**了，怎么办?

Wǒ zǎoshang **wàngjì dǎkǎ** le, zěnme bàn?

Sáng nay em **quên chấm công**, phải làm sao?

Viết lại: .....

263 50:37

我想申请**产假**。

Wǒ xiǎng shēnqǐng **chǎnjià**.

Em muốn xin **nghỉ thai sản**.

Viết lại: .....

264 50:47

我**被堵在**桥上了。

Wǒ **bèi dǔ zài** qiáo shang le.

Em **bị kẹt** trên cầu rồi.

Viết lại: .....

265 50:58

迟到会**扣工资**的。

Chídào huì **kòu gōngzī** de.

Đi muộn sẽ bị **trừ lương** đấy.

Viết lại: .....

266 51:09

我想请一天**病假**。

Wǒ xiǎng qǐng yì tiān **bìngjià**.

Em xin **nghỉ ốm** một ngày.

Viết lại: .....

267 51:20

我还有**几天**年假?

Wǒ hái yǒu **jǐ tiān** niánjià?

Em còn **mấy ngày** phép năm?

Viết lại: .....

268 51:30

每年有**十天**年假。

Měi nián yǒu **shí tiān** niánjià.

Một năm được **mười ngày** phép.

Viết lại:

269 51:42

我想请半天**事假**。

Wǒ xiǎng qǐng bàntiān **shìjià**.

Em xin **nghỉ việc riêng** nửa ngày.

Viết lại:

270 51:53

需要**上传**病假条。

Xūyào **shàngchuán** bìngjiàtiáo.

Cần **tải lên** giấy nghỉ ốm.

Viết lại:

271 52:04

假期玩得怎么样?

Jiàqī wán de zěnmeyàng?

Kỳ nghỉ đi chơi thế nào?

Viết lại:

272 52:15

没事，路上**注意安全**。

Méishì, lùshang **zhùyì ānquán**.

Không sao, đi đường **cẩn thận** nhé.

Viết lại:

273 52:27

微信消息我能看到。

Wēixìn xiāoxi wǒ néng kàn dào.

Tin nhắn WeChat em vẫn xem được.

Viết lại:

274 52:39
事假是**没有工资**的。
Shìjià shì **méiyǒu gōngzī** de.
Nghỉ việc riêng thì **không có lương**.
Viết lại:

275 52:52
各位，我**先走一步**了。
Gèwèi, wǒ **xiān zǒu yí bù** le.
Mọi người ơi, em xin phép **về trước**.
Viết lại:

276 53:04
请病假需要**什么材料**?
Qǐng bìngjià xūyào **shénme cáiliào**?
Xin nghỉ ốm cần **giấy tờ gì**?
Viết lại:

277 53:16
年假要**提前三天**申请。
Niánjià yào **tíqián sān tiān** shēnqǐng.
Nghỉ phép năm phải xin **trước ba ngày**.
Viết lại:

278 53:29
行，走的时候**记得打卡**。
Xíng, zǒu de shíhou **jìde dǎkǎ**.
Được, lúc về **nhớ chấm công**.
Viết lại:

279 53:42
还有一件事等你**决定**。
Hái yǒu yí jiàn shì děng nǐ **juédìng**.
Còn một việc đang chờ chị **quyết định**.
Viết lại:

280 53:54

我的年假**只剩**两天了。

Wǒ de niánjià **zhǐ shèng** liǎng tiān le.

Phép năm của em **chỉ còn** hai ngày.

Viết lại: .....

281 54:07

今天路上**堵得特别厉害**。

Jīntiān lùshang **dǔ de tèbié lìhai**.

Hôm nay đường **kẹt xe kinh khủng**.

Viết lại: .....

282 54:19

我**肚子不舒服**，晚点过去。

Wǒ **dùzi bù shūfu**, wǎn diǎn guòqu.

Em bị **đau bụng**, lát nữa em đến.

Viết lại: .....

283 54:32

行，我**批准**了。

Xíng, wǒ **pīzhǔn** le.

Được, anh **duyệt**.

Viết lại: .....

284 54:42

玩得**开心**点。

Wán de **kāixīn** diǎn.

Đi chơi **vui vẻ** nhé.

Viết lại: .....

285 54:52

我都写在**交接文档**里了。

Wǒ dōu xiě zài **jiāojiē wéndàng** li le.

Em ghi hết trong **tài liệu bàn giao** rồi.

Viết lại: .....

286 55:04

今天的活儿我都**干完**了。

Jīntiān de huór wǒ dōu **gàn wán** le.

Việc hôm nay em **làm xong** hết rồi.

Viết lại: .....

287 55:17

病假发**百分之八十**的工资。

Bìngjià fā **bǎi fēn zhī bāshí** de gōngzī.

Nghỉ ốm vẫn được trả **tám mươi phần trăm** lương.

Viết lại: .....

288 55:31

申请被**退回**了。

Shēnqǐng bèi **tuìhuí** le.

Đơn bị **trả về** rồi.

Viết lại: .....

289 55:41

系统**提交不了**。

Xìtǒng **tíjiāo bù liǎo**.

Hệ thống **không gửi được** đơn.

Viết lại: .....

290 55:52

抱歉，路上**耽误**了。

Bàoqiàn, lùshang **dānwu** le.

Xin lỗi, em **bị chậm** trên đường.

Viết lại: .....

291 56:04

请假**理由**怎么写？

Qǐngjià **lǐyóu** zěnme xiě?

Lý do xin nghỉ viết thế nào?

Viết lại: .....

292 56:15
不好意思，**临时请假**。
Bùhǎoyìsi, **línshí qǐngjià**.
Xin lỗi anh, em **xin nghỉ đột xuất**.
Viết lại:

293 56:28
我要回老家**参加婚礼**。
Wǒ yào huí lǎojiā **cānjiā hūnlǐ**.
Em phải về quê **dự đám cưới**.
Viết lại:

294 56:40
我爷爷**去世**了，得回去一趟。
Wǒ yéye **qùshì** le, děi huíqu yí tàng.
Ông nội em **mất**, em phải về một chuyến.
Viết lại:

295 56:54
请假要在**系统**上提交申请。
Qǐngjià yào zài **xìtǒng** shang tíjiāo shēnqǐng.
Xin nghỉ phải gửi đơn trên **hệ thống**.
Viết lại:

296 57:08
婚假有几天?
Hūnjià yǒu jǐ tiān?
Nghỉ cưới được mấy ngày?
Viết lại:

297 57:18
病假**扣工资**吗?
Bìngjià **kòu gōngzī** ma?
Nghỉ ốm có bị **trừ lương** không?
Viết lại:

298 57:29

请假单在哪儿填?

Qǐngjiàdān zài nǎr tián?
Đơn nghỉ điền ở đâu ạ?

Viết lại: .....

299 57:40

我**两周前**就说过了。

Wǒ **liǎng zhōu qián** jiù shuō guo le.
Em đã nói từ **hai tuần trước** rồi.

Viết lại: .....

300 57:51

我今天早上**睡过头**了。

Wǒ jīntiān zǎoshang **shuì guòtóu** le.
Sáng nay em **ngủ quên**.

Viết lại: .....

301 58:03

闹钟没响。

Nàozhōng méi xiǎng.
Đồng hồ báo thức không kêu.

Viết lại: .....

302 58:13

超过两天要有**病假条**。

Chāoguò liǎng tiān yào yǒu **bìngjiàtiáo**.
Quá hai ngày thì phải có **giấy nghỉ ốm**.

Viết lại: .....

303 58:26

充满电了!

Chōng mǎn diàn le!
Sạc đầy pin rồi ạ!

Viết lại: .....

没多少 — **méi duōshao** — chẳng bao nhiêu
câu 304

到账 — **dàozhàng** — về tài khoản
câu 305

加薪 — **jiāxīn** — tăng lương
câu 306

按小时 — **àn xiǎoshí** — theo giờ
câu 307

工资条 — **Gōngzītiáo** — Bảng lương
câu 308

补发 — **bǔfā** — trả bù
câu 309

年终奖 — **niánzhōngjiǎng** — thưởng Tết
câu 310

请客 — **qǐngkè** — khao
câu 311

现金 — **xiànjīn** — tiền mặt
câu 312

体检 — **tǐjiǎn** — khám sức khỏe
câu 313

没到账 — **méi dàozhàng** — chưa về
câu 314

发到邮箱 — **fā dào yóuxiāng** — gửi qua email
câu 315

奖金 — **jiǎngjīn** — thưởng
câu 316

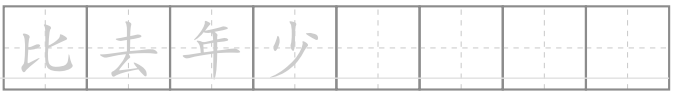
什么时候发 — **shénme shíhou fā** — Khi nào phát
câu 317

工龄 — **Gōnglíng** — Thâm niên
câu 318

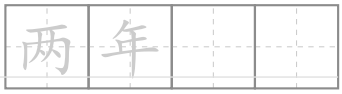
一起发 — **yìqǐ fā** — trả cùng
câu 319

实发工资 — **Shífā gōngzī** — Lương thực nhận
câu 320

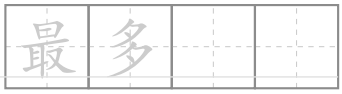
比去年少 — bǐ qùnián shǎo — ít hơn năm ngoái — câu 321



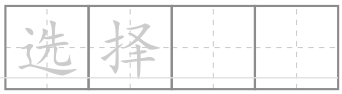
两年 — liǎng nián — hai năm — câu 322



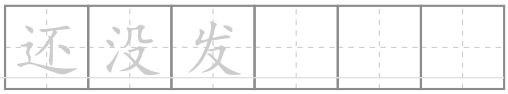
最多 — zuìduō — tối đa — câu 323



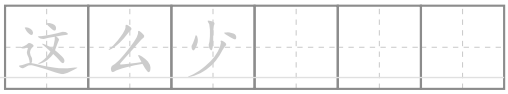
选择 — xuǎnzé — chọn — câu 324



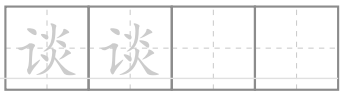
还没发 — hái méi fā — chưa được trả — câu 325



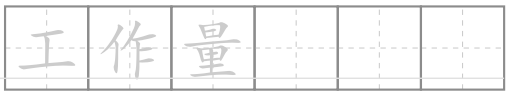
这么少 — zhème shǎo — ít vậy — câu 326



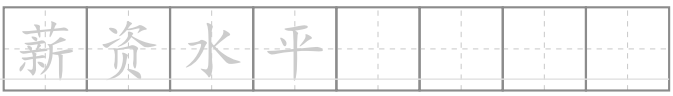
谈谈 — tántan — nói chuyện — câu 327



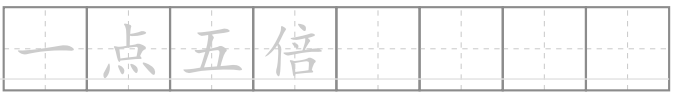
工作量 — gōngzuòliàng — Khối lượng công việc — câu 328



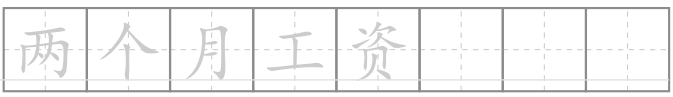
薪资水平 — xīnzī shuǐpíng — Mức lương — câu 329



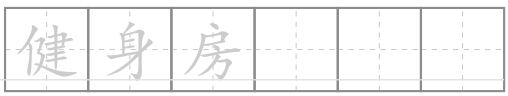
一点五倍 — yī diǎn wǔ bèi — gấp rưỡi — câu 330



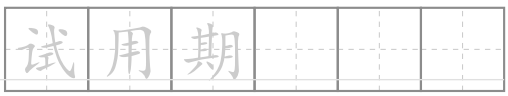
两个月工资 — liǎng ge yuè gōngzī — hai tháng lương — câu 331



健身房 — jiànshēnfáng — phòng tập — câu 332



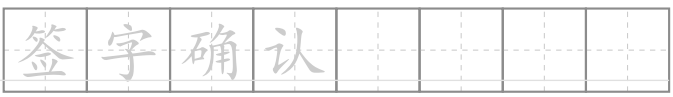
试用期 — Shìyòngqī — Thời gian thử việc — câu 333



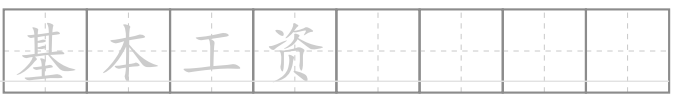
分一分 — fēn yi fēn — chia nhau ra — câu 334



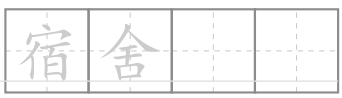
签字确认 — qiānzì quèrèn — ký xác nhận — câu 335



基本工资 — Jīběn gōngzī — Lương cơ bản — câu 336



宿舍 — sùshè — ký túc xá — câu 337



效率 — **Xiàolǜ** — Hiệu suất
câu 338

打听 — **dǎting** — dò hỏi
câu 339

涨 — **zhǎng** — Tăng
câu 340

商业保险 — **shāngyè bǎoxiǎn** — bảo hiểm thương mại
câu 341

提前发 — **tíqián fā** — trả sớm
câu 342

没涨过 — **méi zhǎng guo** — chưa tăng
câu 343

不好意思 — **bùhǎoyìsi** — ngại
câu 344

百分之十五 — **bǎi fēn zhī shíwǔ** — mười lăm phần trăm
câu 345

新工资 — **xīn gōngzī** — mức lương mới
câu 346

登记 — **dēngjì** — đăng ký
câu 347

尽量 — **jǐnliàng** — cố gắng
câu 348

五险一金 — **Wǔ xiǎn yì jīn** — bảo hiểm và quỹ nhà ở
câu 349

拿不到 — **ná bú dào** — không nhận được
câu 350

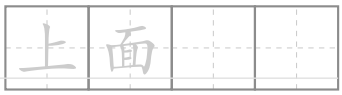
提前说一声 — **tíqián shuō yì shēng** — báo trước một tiếng
câu 351

挂钩 — **guàgōu** — gắn với
câu 352

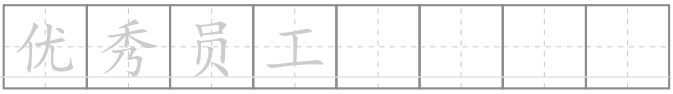
好几天 — **hǎo jǐ tiān** — mấy hôm
câu 353

管理岗 — **Guǎnlǐ gǎng** — Vị trí quản lý
câu 354

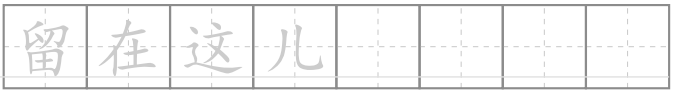
上面 — **shàngmian**
cấp trên
câu 355



优秀员工 — **yōuxiù yuángōng**
nhân viên xuất sắc
câu 356



留在这儿 — **liú zài zhèr**
ở lại đây
câu 357



304 58:46
加了那么多班，钱也**没多少**。
Jiā le nàme duō bān, qián yě **méi duōshao**.
Tăng ca nhiều thế mà tiền **chẳng bao nhiêu**.
Viết lại: .....

305 58:59
工资**到账**了吗?
Gōngzī **dàozhàng** le ma?
Lương **về tài khoản** chưa?
Viết lại: .....

306 59:10
我想申请**加薪**。
Wǒ xiǎng shēnqǐng **jiāxīn**.
Em muốn xin **tăng lương**.
Viết lại: .....

307 59:20
加班费**按小时**算。
Jiābānfèi **àn xiǎoshí** suàn.
Tiền tăng ca tính **theo giờ**.
Viết lại: .....

308 59:32
工资条在哪儿看?
Gōngzītiáo zài nǎr kàn?
Bảng lương xem ở đâu?
Viết lại: .....

309 59:42
下个月给你**补发**。
Xià ge yuè gěi nǐ **bǔfā**.
Tháng sau sẽ **trả bù** cho em.
Viết lại: .....

310 59:53

年底有**年终奖**吗?

Niándǐ yǒu **niánzhōngjiǎng** ma?

Cuối năm có **thưởng Tết** không?

Viết lại: .....

311 1:00:06

恭喜恭喜，**请客**吧!

Gōngxǐ gōngxǐ, **qǐngkè** ba!

Chúc mừng nhé, **khao** đi!

Viết lại: .....

312 1:00:18

奖金是发**现金**吗?

Jiǎngjīn shì fā **xiànjīn** ma?

Thưởng có trả bằng **tiền mặt** không?

Viết lại: .....

313 1:00:30

每年有免费**体检**。

Měi nián yǒu miǎnfèi **tǐjiǎn**.

Mỗi năm được **khám sức khỏe** miễn phí.

Viết lại: .....

314 1:00:42

我的工资还**没到账**。

Wǒ de gōngzī hái **méi dàozhàng**.

Lương em vẫn **chưa về**.

Viết lại: .....

315 1:00:54

工资条会**发到邮箱**。

Gōngzītiáo huì **fā dào yóuxiāng**.

Bảng lương sẽ **gửi qua email**.

Viết lại: .....

316 1:01:06
今年**奖金**发了多少?
Jīnnián **jiǎngjīn** fā le duōshao?
Năm nay **thưởng** được bao nhiêu?

Viết lại: .....

317 1:01:17
年终奖**什么时候发**?
Niánzhōngjiǎng **shénme shíhou fā**?
Khi nào phát thưởng Tết?

Viết lại: .....

318 1:01:29
工龄越长，年假越多。
Gōnglíng yuè cháng, niánjià yuè duō.
Thâm niên càng lâu, ngày phép càng nhiều.

Viết lại: .....

319 1:01:42
加班费跟工资**一起发**。
Jiābānfèi gēn gōngzī **yìqǐ fā**.
Tiền tăng ca **trả cùng** với lương.

Viết lại: .....

320 1:01:55
实发工资比我想的少。
Shífā gōngzī bǐ wǒ xiǎng de shǎo.
Lương thực nhận ít hơn em tưởng.

Viết lại: .....

321 1:02:08
今年的奖金**比去年少**。
Jīnnián de jiǎngjīn **bǐ qùnián shǎo**.
Năm nay thưởng **ít hơn năm ngoái**.

Viết lại: .....

322 1:02:21
我在这儿干了**两年**了。
Wǒ zài zhèr gàn le **liǎng nián** le.
Em làm ở đây **hai năm** rồi.
Viết lại: .....

323 1:02:33
我可以留，但**最多**到八点。
Wǒ kěyǐ liú, dàn **zuìduō** dào bā diǎn.
Em ở lại được, nhưng **tối đa** đến tám giờ.
Viết lại: .....

324 1:02:47
周末加班可以**选择**调休。
Zhōumò jiābān kěyǐ **xuǎnzé** tiáoxiū.
Tăng ca cuối tuần có thể **chọn** nghỉ bù.
Viết lại: .....

325 1:03:01
上个月的加班费**还没发**。
Shàng ge yuè de jiābānfèi **hái méi fā**.
Tiền tăng ca tháng trước **chưa được trả**.
Viết lại: .....

326 1:03:14
这个月工资怎么**这么少**？
Zhège yuè gōngzī zěnme **zhème shǎo**?
Sao tháng này lương **ít vậy**?
Viết lại: .....

327 1:03:26
我想跟您**谈谈**工资的事。
Wǒ xiǎng gēn nín **tántan** gōngzī de shì.
Em muốn **nói chuyện** với anh về lương.
Viết lại: .....

328 1:03:38
我的**工作量**增加了很多。
Wǒ de **gōngzuòliàng** zēngjiā le hěn duō.
Khối lượng công việc của em tăng nhiều.

Viết lại: .....

329 1:03:51
市场上的**薪资水平**更高。
Shìchǎng shang de **xīnzī shuǐpíng** gèng gāo.
Mức lương trên thị trường cao hơn.

Viết lại: .....

330 1:04:04
工作日加班按**一点五倍**算。
Gōngzuòrì jiābān àn **yī diǎn wǔ bèi** suàn.
Ngày thường tăng ca tính **gấp rưỡi**.

Viết lại: .....

331 1:04:17
年终奖一般是**两个月工资**。
Niánzhōngjiǎng yìbān shì **liǎng ge yuè gōngzī**.
Thưởng cuối năm thường là **hai tháng lương**.

Viết lại: .....

332 1:04:31
有免费**健身房**。
Yǒu miǎnfèi **jiànshēnfáng**.
Có **phòng tập** thể dục miễn phí.

Viết lại: .....

333 1:04:42
试用期拿百分之八十的工资。
Shìyòngqī ná bǎi fēn zhī bāshí de gōngzī.
Thời gian thử việc nhận tám mươi phần trăm lương.

Viết lại: .....

334 1:04:56

要不大家**分一分**?

Yàobù dàjiā **fēn yi fēn**?

Hay là mọi người **chia nhau ra** làm?

Viết lại: .....

335 1:05:08

要领导**签字确认**。

Yào lǐngdǎo **qiānzì quèrèn**.

Phải có sếp **ký xác nhận**.

Viết lại: .....

336 1:05:20

基本工资是多少?

Jīběn gōngzī shì duōshao?

Lương cơ bản là bao nhiêu?

Viết lại: .....

337 1:05:31

公司提供**宿舍**吗?

Gōngsī tígōng **sùshè** ma?

Công ty có **ký túc xá** không?

Viết lại: .....

338 1:05:42

效率高就不用加班。

Xiàolǜ gāo jiù bú yòng jiābān.

Hiệu suất cao thì khỏi tăng ca.

Viết lại: .....

339 1:05:54

别**打听**同事的工资。

Bié **dǎting** tóngshì de gōngzī.

Đừng **dò hỏi** lương của đồng nghiệp.

Viết lại: .....

340 1:06:05

先给你**涨**百分之十。

Xiān gěi nǐ **zhǎng** bǎi fēn zhī shí.

Tăng cho em mười phần trăm trước nhé.

Viết lại: .....

341 1:06:17

还有补充**商业保险**。

Hái yǒu bǔchōng **shāngyè bǎoxiǎn**.

Còn có **bảo hiểm thương mại** bổ sung.

Viết lại: .....

342 1:06:29

遇到节假日就**提前发**。

Yù dào jiéjiàrì jiù **tíqián fā**.

Trùng ngày lễ thì **trả sớm** hơn.

Viết lại: .....

343 1:06:41

我的工资一直**没涨过**。

Wǒ de gōngzī yìzhí **méi zhǎng guo**.

Lương em vẫn **chưa tăng** lần nào.

Viết lại: .....

344 1:06:53

谈工资我有点**不好意思**。

Tán gōngzī wǒ yǒudiǎn **bùhǎoyìsi**.

Nói chuyện lương em hơi **ngại**.

Viết lại: .....

345 1:07:05

我希望能涨**百分之十五**。

Wǒ xīwàng néng zhǎng **bǎi fēn zhī shíwǔ**.

Em mong được tăng **mười lăm phần trăm**.

Viết lại: .....

346 1:07:18
下个月开始执行**新工资**。
Xià ge yuè kāishǐ zhíxíng **xīn gōngzī**.
Từ tháng sau áp dụng **mức lương mới**.
Viết lại: .....

347 1:07:31
要加班的人跟我**登记**一下。
Yào jiābān de rén gēn wǒ **dēngjì** yíxià.
Ai tăng ca thì **đăng ký** với anh nhé.
Viết lại: .....

348 1:07:44
我**尽量**在上班时间内做完。
Wǒ **jǐnliàng** zài shàngbān shíjiān nèi zuò wán.
Em sẽ **cố gắng** làm xong trong giờ làm.
Viết lại: .....

349 1:07:57
五险一金都交。
Wǔ xiǎn yì jīn dōu jiāo.
Đóng đủ **bảo hiểm và quỹ nhà ở**.
Viết lại: .....

350 1:08:09
年前离职就**拿不到**年终奖。
Niánqián lízhí jiù **ná bú dào** niánzhōngjiǎng.
Nghỉ việc trước Tết thì **không nhận được** thưởng.
Viết lại: .....

351 1:08:23
下次**提前说一声**。
Xià cì **tíqián shuō yì shēng**.
Lần sau **báo trước một tiếng** nhé.
Viết lại: .....

352 1:08:34
奖金跟绩效**挂钩**。
Jiǎngjīn gēn jìxiào **guàgōu**.
Thưởng **gắn với** kết quả đánh giá.
Viết lại: .....

353 1:08:45
这周我已经加了**好几天**班了。
Zhè zhōu wǒ yǐjīng jiā le **hǎo jǐ tiān** bān le.
Tuần này em tăng ca **mấy hôm** rồi.
Viết lại: .....

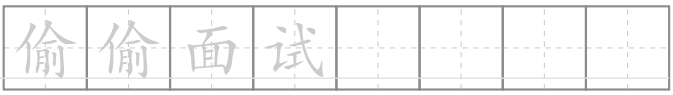
354 1:08:59
管理岗没有加班费。
Guǎnlǐ gǎng méiyǒu jiābānfèi.
Vị trí quản lý không có tiền tăng ca.
Viết lại: .....

355 1:09:12
我帮你向**上面**申请。
Wǒ bāng nǐ xiàng **shàngmian** shēnqǐng.
Để anh xin **cấp trên** cho em.
Viết lại: .....

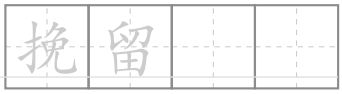
356 1:09:23
我被评为**优秀员工**了。
Wǒ bèi píng wéi **yōuxiù yuángōng** le.
Em được bình chọn **nhân viên xuất sắc**.
Viết lại: .....

357 1:09:35
但我还是想**留在这儿**。
Dàn wǒ háishi xiǎng **liú zài zhèr**.
Nhưng em vẫn muốn **ở lại đây**.
Viết lại: .....

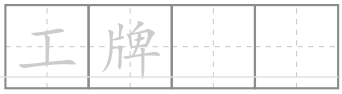
偷偷面试 — tōutōu miànshì — lén đi phỏng vấn
câu 358



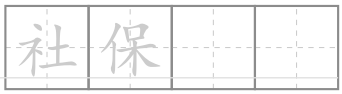
挽留 — wǎnliú — giữ em lại
câu 359



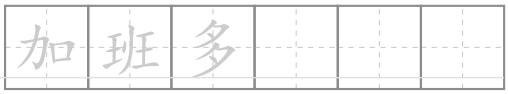
工牌 — Gōngpái — Thẻ nhân viên
câu 360



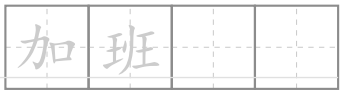
社保 — Shèbǎo — Bảo hiểm xã hội
câu 361



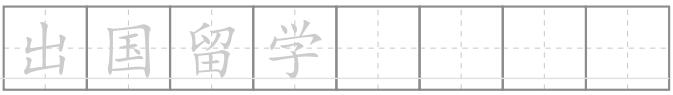
加班多 — jiābān duō — tăng ca nhiều
câu 362



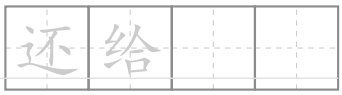
加班 — jiābān — tăng ca
câu 363



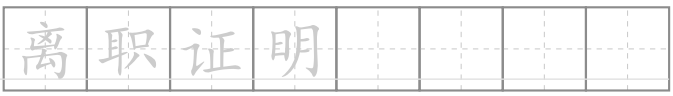
出国留学 — chūguó liúxué — đi du học
câu 364



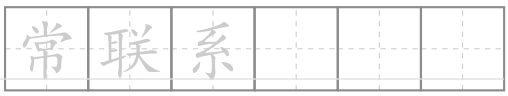
还给 — huán gěi — trả lại
câu 365



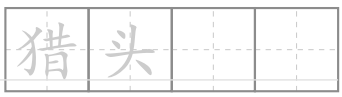
离职证明 — lízhí zhèngmíng — giấy xác nhận nghỉ việc
câu 366



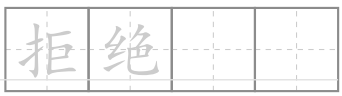
常联系 — cháng liánxì — giữ liên lạc
câu 367



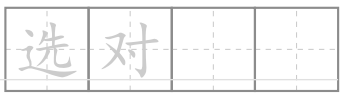
猎头 — liètóu — săn đầu người
câu 368



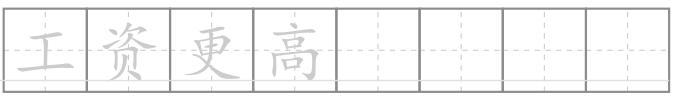
拒绝 — jùjué — từ chối
câu 369



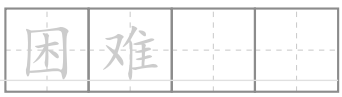
选对 — xuǎnduì — chọn đúng
câu 370



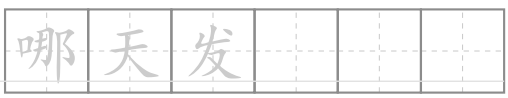
工资更高 — gōngzī gèng gāo — lương cao hơn
câu 372



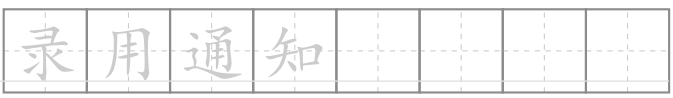
困难 — kùnnan — khó khăn
câu 373



哪天发 — nǎ tiān fā — bao giờ phát
câu 374



录用通知 — lùyòng tōngzhī — thư mời làm việc
câu 375



干了三年 **gànle sān nián**
làm ở đây ba năm
câu 376

考虑了很久 **kǎolǜle hěn jiǔ**
suy nghĩ rất lâu
câu 377

发生什么事 **fāshēng shénme shì**
chuyện gì xảy ra
câu 378

公开 **gōngkāi**
công bố
câu 379

账号密码 **Zhànghào mìmǎ**
Tài khoản và mật khẩu
câu 380

熟悉工作 **shúxī gōngzuò**
làm quen công việc
câu 382

说明文档 **shuōmíng wéndàng**
tài liệu hướng dẫn
câu 383

辞职 **cízhí**
nghỉ việc
câu 384

不涨 **bù zhǎng**
không tăng
câu 385

决定辞职 **juédìng cízhí**
quyết định nghỉ việc
câu 386

舍不得 **shěbude**
không nỡ
câu 387

多包涵 **duō bāohan**
bỏ qua
câu 388

辞职信 **cízhíxìn**
đơn xin nghỉ việc
câu 389

换个部门 **Huàn ge bùmén**
Chuyển sang bộ phận khác
câu 390

随时 **suíshí**
bất cứ lúc nào
câu 391

签字 **qiānzì**
ký tên
câu 392

拍张合影 **pāi zhāng héyǐng**
Chụp chung một tấm ảnh
câu 393

待遇 — dàiyù — đãi ngộ — câu 394

找到新工作 — Zhǎodào xīn gōngzuò — Tìm được việc mới — câu 395

换个行业 — huàn ge hángyè — một ngành khác — câu 396

随时问我 — suíshí wèn wǒ — cứ hỏi em — câu 397

犹豫 — yóuyù — phân vân — câu 398

指导 — zhǐdǎo — chỉ bảo — câu 399

答应 — dāying — nhận lời — câu 400

单独谈谈 — dāndú tántan — nói chuyện riêng — câu 401

建议 — jiànyì — góp ý — câu 402

跟大家一起工作 — Gēn dàjiā yìqǐ gōngzuò — Làm việc với mọi… — câu 403

背景调查 — bèijǐng diàochá — kiểm tra lý lịch — câu 404

涨了百分之三十 — zhǎngle bǎi fēn zhī sānshí — tăng ba mươi phầ… — câu 405

358 1:09:52

我在**偷偷面试**。

Wǒ zài **tōutōu miànshì**.

Mình đang **lén đi phỏng vấn**.

Viết lại: .....

359 1:10:02

谢谢您的**挽留**。

Xièxie nín de **wǎnliú**.

Cảm ơn anh đã **giữ em lại**.

Viết lại: .....

360 1:10:13

工牌要交回来。

Gōngpái yào jiāo huílai.

Thẻ nhân viên phải nộp lại.

Viết lại: .....

361 1:10:23

社保交到几月？

Shèbǎo jiāo dào jǐ yuè?

Bảo hiểm xã hội đóng đến tháng nào?

Viết lại: .....

362 1:10:34

那边**加班多**吗？

Nàbiān **jiābān duō** ma?

Bên đó **tăng ca nhiều** không?

Viết lại: .....

363 1:10:45

天天**加班**，太累了。

Tiāntiān **jiābān**, tài lèi le.

Ngày nào cũng **tăng ca**, mệt quá.

Viết lại: .....

364 1:10:58

我打算**出国留学**。

Wǒ dǎsuan **chūguó liúxué**.

Em định **đi du học**.

Viết lại: .....

365 1:11:09

电脑**还给**技术部。

Diànnǎo **huán gěi** jìshùbù.

Máy tính **trả lại** cho bộ phận kỹ thuật.

Viết lại: .....

366 1:11:21

我需要**离职证明**。

Wǒ xūyào **lízhí zhèngmíng**.

Em cần **giấy xác nhận nghỉ việc**.

Viết lại: .....

367 1:11:32

以后记得**常联系**。

Yǐhòu jìde **cháng liánxì**.

Sau này nhớ **giữ liên lạc** nhé.

Viết lại: .....

368 1:11:43

有**猎头**联系我了。

Yǒu **liètóu** liánxì wǒ le.

Có bên **săn đầu người** liên hệ mình rồi.

Viết lại: .....

369 1:11:56

另一家我**拒绝**了。

Lìng yì jiā wǒ **jùjué** le.

Bên còn lại mình **từ chối** rồi.

Viết lại: .....

370 1:12:08
希望这次**选对**了。
Xīwàng zhè cì **xuǎnduì** le.
Hy vọng lần này **chọn đúng**.
Viết lại:

371 1:12:19
等拿了**年终奖**再走。
Děng nále **niánzhōngjiǎng** zài zǒu.
Đợi nhận **thưởng cuối năm** rồi hãy nghỉ.
Viết lại:

372 1:12:30
那边给的**工资更高**。
Nàbiān gěi de **gōngzī gèng gāo**.
Bên kia trả **lương cao hơn**.
Viết lại:

373 1:12:42
有什么**困难**跟我说。
Yǒu shénme **kùnnan** gēn wǒ shuō.
Có **khó khăn** gì cứ nói với anh.
Viết lại:

374 1:12:54
这个月工资**哪天发**?
Zhège yuè gōngzī **nǎ tiān fā**?
Lương tháng này **bao giờ phát**?
Viết lại:

375 1:13:05
我拿到**录用通知**了。
Wǒ nádào **lùyòng tōngzhī** le.
Mình nhận được **thư mời làm việc** rồi.
Viết lại:

376 1:13:17
我在这儿**干了三年**了。
Wǒ zài zhèr **gànle sān nián** le.
Mình **làm ở đây ba năm** rồi.
Viết lại:

377 1:13:29
这件事我**考虑了很久**。
Zhè jiàn shì wǒ **kǎolǜle hěn jiǔ**.
Chuyện này em đã **suy nghĩ rất lâu**.
Viết lại:

378 1:13:41
是不是**发生什么事**了?
Shì bu shì **fāshēng shénme shì** le?
Có **chuyện gì xảy ra** à?
Viết lại:

379 1:13:52
先别**公开**。
Xiān bié **gōngkāi**.
Tạm thời đừng **công bố** nhé.
Viết lại:

380 1:14:02
账号密码我会交给你。
Zhànghào mìmǎ wǒ huì jiāo gěi nǐ.
Tài khoản và mật khẩu em sẽ giao lại cho anh.
Viết lại:

381 1:14:15
新公司**试用期**几个月?
Xīn gōngsī **shìyòngqī** jǐ ge yuè?
Thử việc bên mới mấy tháng?
Viết lại:

382 1:14:27
下周我带新人**熟悉工作**。
Xiàzhōu wǒ dài xīnrén **shúxī gōngzuò**.
Tuần sau em dẫn bạn mới **làm quen công việc**.

Viết lại: .....

383 1:14:40
我给他写一份**说明文档**。
Wǒ gěi tā xiě yí fèn **shuōmíng wéndàng**.
Em viết **tài liệu hướng dẫn** lại cho anh ấy.

Viết lại: .....

384 1:14:53
我最近想**辞职**。
Wǒ zuìjìn xiǎng **cízhí**.
Dạo này mình muốn **nghỉ việc**.

Viết lại: .....

385 1:15:04
工资一直**不涨**。
Gōngzī yìzhí **bù zhǎng**.
Lương mãi **không tăng**.

Viết lại: .....

386 1:15:14
我**决定辞职**了。
Wǒ **juédìng cízhí** le.
Em **quyết định nghỉ việc** rồi.

Viết lại: .....

387 1:15:24
真**舍不得**大家。
Zhēn **shěbude** dàjiā.
Mình **không nỡ** xa mọi người.

Viết lại: .....

388 1:15:35
有什么不对的地方请**多包涵**。
Yǒu shénme bú duì de dìfang qǐng **duō bāohan**.
Có gì không phải mong mọi người **bỏ qua**.

Viết lại: .....

389 1:15:49
这是我的**辞职信**。
Zhè shì wǒ de **cízhíxìn**.
Đây là **đơn xin nghỉ việc** của em.

Viết lại: .....

390 1:16:00
换个部门怎么样?
Huàn ge bùmén zěnmeyàng?
Chuyển sang bộ phận khác thì sao?

Viết lại: .....

391 1:16:10
想回来**随时**回来。
Xiǎng huílai **suíshí** huílai.
Muốn quay lại thì cứ về **bất cứ lúc nào**.

Viết lại: .....

392 1:16:24
交接完记得**签字**。
Jiāojiē wán jìde **qiānzì**.
Bàn giao xong nhớ **ký tên**.

Viết lại: .....

393 1:16:35
一起**拍张合影**吧。
Yìqǐ **pāi zhāng héyǐng** ba.
Chụp chung một tấm ảnh kỷ niệm nhé.

Viết lại: .....

394 新公司**待遇**更好。
1:16:46
Xīn gōngsī **dàiyù** gèng hǎo.
Bên mới **đãi ngộ** tốt hơn.

Viết lại: .....

395 **找到新工作**再辞职。
1:16:57
Zhǎodào xīn gōngzuò zài cízhí.
Tìm được việc mới rồi hãy nghỉ.

Viết lại: .....

396 我想**换个行业**试试。
1:17:09
Wǒ xiǎng **huàn ge hángyè** shìshi.
Em muốn thử **một ngành khác**.

Viết lại: .....

397 有不懂的**随时问我**。
1:17:21
Yǒu bù dǒng de **suíshí wèn wǒ**.
Có gì không hiểu **cứ hỏi em**.

Viết lại: .....

398 走还是留，我还在**犹豫**。
1:17:32
Zǒu háishi liú, wǒ hái zài **yóuyù**.
Đi hay ở, mình vẫn đang **phân vân**.

Viết lại: .....

399 这几年谢谢您的**指导**。
1:17:46
Zhè jǐ nián xièxie nín de **zhǐdǎo**.
Mấy năm qua cảm ơn anh đã **chỉ bảo**.

Viết lại: .....

400 1:17:59

我已经**答应**新公司了。

Wǒ yǐjīng **dāying** xīn gōngsī le.

Mình đã **nhận lời** công ty mới rồi.

Viết lại: .....

401 1:18:11

经理，我想跟您**单独谈谈**。

Jīnglǐ, wǒ xiǎng gēn nín **dāndú tántan**.

Sếp ơi, em muốn **nói chuyện riêng** với anh.

Viết lại: .....

402 1:18:25

你对公司有什么**建议**吗?

Nǐ duì gōngsī yǒu shénme **jiànyì** ma?

Em có **góp ý** gì cho công ty không?

Viết lại: .....

403 1:18:38

跟大家一起工作很开心。

Gēn dàjiā yìqǐ gōngzuò hěn kāixīn.

Làm việc với mọi người rất vui.

Viết lại: .....

404 1:18:50

新公司会做**背景调查**吗?

Xīn gōngsī huì zuò **bèijǐng diàochá** ma?

Công ty mới có **kiểm tra lý lịch** không?

Viết lại: .....

405 1:19:03

新工作工资**涨了百分之三十**。

Xīn gōngzuò gōngzī **zhǎngle bǎi fēn zhī sānshí**.

Lương bên mới **tăng ba mươi phần trăm**.

Viết lại: .....

406

试用期**提前三天**就行。

1:19:17

Shìyòngqī **tíqián sān tiān** jiù xíng.

Đang thử việc thì **báo trước ba ngày** là được.

Viết lại:

辛苦 — xīnkǔ — vất vả
câu 407

上台 — shàngtái — lên sân khấu
câu 408

一等奖 — Yīděngjiǎng — Giải nhất
câu 410

就当玩儿 — jiù dàng wánr — coi như chơi
câu 411

提前订 — tíqián dìng — đặt trước
câu 412

继续努力 — jìxù nǔlì — cố gắng tiếp
câu 413

掌声 — zhǎngshēng — tràng pháo tay
câu 414

演出 — yǎnchū — diễn
câu 415

喝醉 — hēzuì — uống say
câu 416

几个月的奖金 — jǐ ge yuè de jiǎngjīn — thưởng mấy tháng l…
câu 417

运气 — Yùnqi — Hên
câu 418

开发票 — kāi fāpiào — lấy hóa đơn
câu 419

万事如意 — wànshì rúyì — mọi sự như ý
câu 420

带得好 — dài de hǎo — dẫn dắt giỏi
câu 421

着装要求 — zhuózhuāng yāoqiú — yêu cầu trang phục
câu 422

身体健康 — shēntǐ jiànkāng — sức khỏe dồi dào
câu 423

家庭幸福 — jiātíng xìngfú — gia đình hạnh phúc
câu 424

庆祝 — qìngzhù — ăn mừng
câu 425

八十八块 — bāshíbā kuài — tám mươi tám tệ
câu 426

上台唱歌 — shàngtái chàng gē — lên hát
câu 427

节目 — jiémù — tiết mục
câu 428

继续玩儿 — jìxù wánr — chơi tiếp
câu 429

以茶代酒 — yǐ chá dài jiǔ — lấy trà thay rượu
câu 430

购物卡 — gòuwùkǎ — thẻ mua sắm
câu 431

重新抽 — chóngxīn chōu — rút lại
câu 432

订桌 — Dìng zhuō — đặt bàn
câu 433

年终总结 — niánzhōng zǒngjié — tổng kết năm
câu 434

排练 — páiliàn — tập
câu 435

407 1:19:40
今年你**辛苦**了。
Jīnnián nǐ **xīnkǔ** le.
Năm nay em **vất vả** nhiều rồi.
Viết lại:

408 1:19:51
请获奖者**上台**。
Qǐng huòjiǎngzhě **shàngtái**.
Xin mời người đoạt giải **lên sân khấu**.
Viết lại:

409 1:20:03
年终奖发了吗?
Niánzhōngjiǎng fāle ma?
Thưởng cuối năm phát chưa?
Viết lại:

410 1:20:13
一等奖是什么?
Yīděngjiǎng shì shénme?
Giải nhất là gì vậy?
Viết lại:

411 1:20:24
别紧张，**就当玩儿**。
Bié jǐnzhāng, **jiù dàng wánr**.
Đừng căng thẳng, **coi như chơi** thôi.
Viết lại:

412 1:20:36
周末人多，得**提前订**。
Zhōumò rén duō, děi **tíqián dìng**.
Cuối tuần đông, phải **đặt trước**.
Viết lại:

413 1:20:49
明年我们**继续努力**!
Míngnián wǒmen **jìxù nǔlì**!
Năm sau mình cùng **cố gắng tiếp** nhé!
Viết lại:

414 1:21:00
大家**掌声**鼓励一下!
Dàjiā **zhǎngshēng** gǔlì yíxià!
Mọi người cho một **tràng pháo tay**!
Viết lại:

415 1:21:12
还有三天就**演出**了。
Hái yǒu sān tiān jiù **yǎnchū** le.
Còn ba ngày nữa là **diễn** rồi.
Viết lại:

416 1:21:23
别**喝醉**了。
Bié **hēzuì** le.
Đừng **uống say** đấy.
Viết lại:

417 1:21:33
今年发**几个月的奖金**?
Jīnnián fā **jǐ ge yuè de jiǎngjīn**?
Năm nay **thưởng mấy tháng lương**?
Viết lại:

418 1:21:44
运气太好了!
Yùnqi tài hǎo le!
Hên quá đi mất!
Viết lại:

419 1:21:54

记得**开发票**。

Jìde **kāi fāpiào**.

Nhớ **lấy hóa đơn** nhé.

Viết lại:

420 1:22:04

祝各位工作顺利，**万事如意**！

Zhù gèwèi gōngzuò shùnlì, **wànshì rúyì**!

Chúc mọi người công việc thuận lợi, **mọi sự như ý**!

Viết lại:

421 1:22:19

多亏您**带得好**！

Duōkuī nín **dài de hǎo**!

Tất cả là nhờ anh **dẫn dắt giỏi**!

Viết lại:

422 1:22:30

有**着装要求**吗？

Yǒu **zhuózhuāng yāoqiú** ma?

Có **yêu cầu trang phục** không?

Viết lại:

423 1:22:41

祝老板**身体健康**！

Zhù lǎobǎn **shēntǐ jiànkāng**!

Chúc sếp **sức khỏe dồi dào**!

Viết lại:

424 1:22:52

祝大家**家庭幸福**！

Zhù dàjiā **jiātíng xìngfú**!

Chúc mọi người **gia đình hạnh phúc**!

Viết lại:

425 1:23:04
为了**庆祝**项目成功。
Wèile **qìngzhù** xiàngmù chénggōng.
Để **ăn mừng** dự án thành công.
Viết lại:

426 1:23:15
我抢到了**八十八块**。
Wǒ qiǎngdàole **bāshíbā kuài**.
Mình giành được **tám mươi tám tệ**.
Viết lại:

427 1:23:26
老板也**上台唱歌**了！
Lǎobǎn yě **shàngtái chàng gē** le!
Sếp cũng **lên hát** kìa!
Viết lại:

428 1:23:38
我们部门要出一个**节目**。
Wǒmen bùmén yào chū yí ge **jiémù**.
Phòng mình phải góp một **tiết mục**.
Viết lại:

429 1:23:49
你们**继续玩儿**。
Nǐmen **jìxù wánr**.
Mọi người cứ **chơi tiếp** nhé.
Viết lại:

430 1:24:00
我开车，**以茶代酒**。
Wǒ kāichē, **yǐ chá dài jiǔ**.
Em lái xe, xin **lấy trà thay rượu** ạ.
Viết lại:

431 1:24:12

三等奖是**购物卡**。

Sānděngjiǎng shì **gòuwùkǎ**.

Giải ba là **thẻ mua sắm**.

Viết lại: .....

432 1:24:23

不在的话**重新抽**。

Bú zài dehuà **chóngxīn chōu**.

Không có mặt thì **rút lại**.

Viết lại: .....

433 1:24:35

订桌的事你负责吧。

Dìng zhuō de shì nǐ fùzé ba.

Vụ **đặt bàn** em lo nhé.

Viết lại: .....

434 1:24:46

总经理做**年终总结**。

Zǒngjīnglǐ zuò **niánzhōng zǒngjié**.

Tổng giám đốc lên **tổng kết năm**.

Viết lại: .....

435 1:24:59

下班后留下来**排练**。

Xiàbān hòu liú xiàlai **páiliàn**.

Tan làm ở lại **tập** nhé.

Viết lại: .....

旅途愉快 — **lǚtú yúkuài** — chuyến đi vui vẻ
câu 436

深圳 — **Shēnzhèn** — Thâm Quyến
câu 437

国际认证 — **guójì rènzhèng** — chứng nhận quốc tế
câu 438

重新打样 — **chóngxīn dǎyàng** — làm lại mẫu
câu 439

各让一步 — **gè ràng yí bù** — Mỗi bên nhường một bước
câu 440

发出去 — **fā chūqu** — gửi đi
câu 442

优点 — **yōudiǎn** — Ưu điểm
câu 443

报价单 — **bàojiàdān** — bảng báo giá
câu 444

订得越多 — **Dìng de yuè duō** — Đặt càng nhiều
câu 445

价格越低 — **jiàgé yuè dī** — giá càng rẻ
câu 445

免费保修 — **miǎnfèi bǎoxiū** — bảo hành miễn phí
câu 446

对不上 — **duì bu shàng** — không khớp
câu 447

说明书 — **Shuōmíngshū** — Hướng dẫn sử dụng
câu 448

尽管说 — **jǐnguǎn shuō** — cứ nói
câu 449

今天之内 — **jīntiān zhīnèi** — Trong hôm nay
câu 450

付款 — **fùkuǎn** — Thanh toán
câu 451

落地 — **Luòdì** — Hạ cánh
câu 452

添麻烦 — tiān máfan — gây phiền phức
câu 453

商量的余地 — shāngliang de yúdì — thương lượng
câu 454

邮件联系 — yóujiàn liánxì — trao đổi qua email
câu 455

周到 — zhōudào — chu đáo
câu 456

比我们预想的高 — bǐ wǒmen yùxiǎng de gāo — hơi cao so với d…
câu 457

合作成功 — hézuò chénggōng — hợp tác thành công
câu 458

顺利 — shùnlì — thuận lợi
câu 459

工厂 — gōngchǎng — nhà máy
câu 460

用得怎么样 — yòng de zěnmeyàng — dùng thấy thế nào
câu 461

优惠百分之五 — yōuhuì bǎi fēn zhī wǔ — giảm năm phần trăm
câu 462

收获很大 — shōuhuò hěn dà — thu hoạch rất nhiều
câu 463

最新产品 — zuìxīn chǎnpǐn — sản phẩm mới nhất
câu 464

请多指教 — qǐng duō zhǐjiào — mong anh chỉ giáo
câu 465

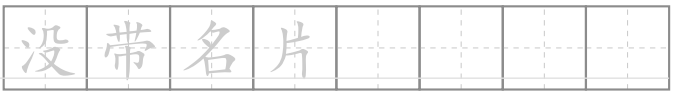
问好 — wènhǎo — gửi lời hỏi thăm
câu 466

热情接待 — rèqíng jiēdài — đón tiếp nhiệt tình
câu 467

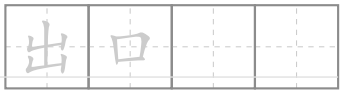
拍个照片 — pāi ge zhàopiàn — chụp ảnh
câu 468

信任 — xìnrèn — tin tưởng
câu 469

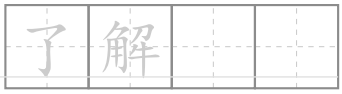
没带名片 — **méi dài míngpiàn** — quên mang danh thiếp
câu 470



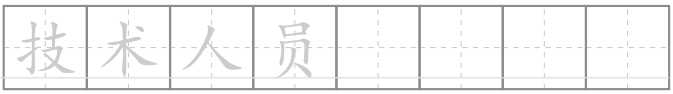
出口 — **chūkǒu** — xuất khẩu
câu 471



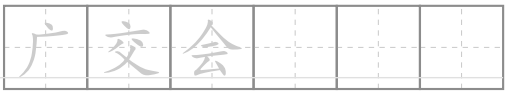
了解 — **liǎojiě** — tìm hiểu
câu 472



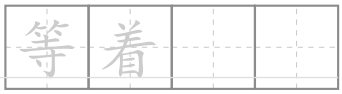
技术人员 — **jìshù rényuán** — Kỹ thuật viên
câu 473



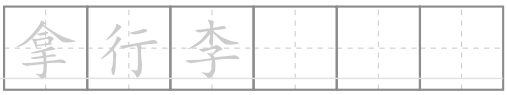
广交会 — **Guǎngjiāohuì** — hội chợ Quảng Châu
câu 474



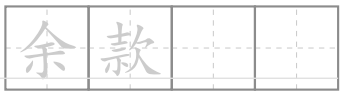
等着 — **děngzhe** — đang đợi
câu 475



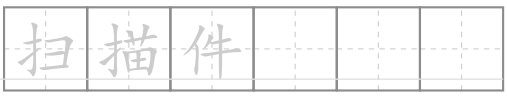
拿行李 — **ná xíngli** — xách hành lý
câu 476



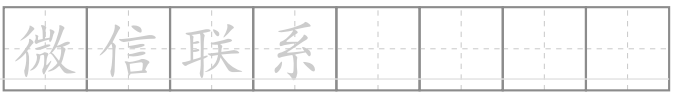
余款 — **Yúkuǎn** — Phần còn lại
câu 477



扫描件 — **Sǎomiáojiàn** — Bản scan
câu 478



微信联系 — **Wēixìn liánxì** — liên lạc qua WeChat
câu 480



436 1:25:16
祝您**旅途愉快**。
Zhù nín **lǚtú yúkuài**.
Chúc anh **chuyến đi vui vẻ**.
Viết lại:

437 1:25:26
我们公司在**深圳**。
Wǒmen gōngsī zài **Shēnzhèn**.
Công ty chúng tôi ở **Thâm Quyến**.
Viết lại:

438 1:25:38
我们有**国际认证**。
Wǒmen yǒu **guójì rènzhèng**.
Chúng tôi có **chứng nhận quốc tế**.
Viết lại:

439 1:25:49
需要**重新打样**吗?
Xūyào **chóngxīn dǎyàng** ma?
Có cần **làm lại mẫu** không?
Viết lại:

440 1:25:59
我们**各让一步**吧。
Wǒmen **gè ràng yí bù** ba.
Mỗi bên nhường một bước nhé.
Viết lại:

441 1:26:10
这几天您**辛苦**了。
Zhè jǐ tiān nín **xīnkǔ** le.
Mấy ngày nay anh **vất vả** rồi.
Viết lại:

442 1:26:21
货已经**发出去**了。
Huò yǐjīng **fā chūqu** le.
Hàng đã **gửi đi** rồi.
Viết lại: .....

443 1:26:31
最大的**优点**是省电。
Zuì dà de **yōudiǎn** shì shěng diàn.
Ưu điểm lớn nhất là tiết kiệm điện.
Viết lại: .....

444 1:26:43
请给我一份**报价单**。
Qǐng gěi wǒ yí fèn **bàojiàdān**.
Cho tôi xin **bảng báo giá**.
Viết lại: .....

445 1:26:54
订得越多，价格越低。
Dìng de yuè duō, jiàgé yuè dī.
Đặt càng nhiều giá càng rẻ.
Viết lại: .....

446 1:27:06
我们**免费保修**两年。
Wǒmen **miǎnfèi bǎoxiū** liǎng nián.
Chúng tôi **bảo hành miễn phí** hai năm.
Viết lại: .....

447 1:27:18
数量和订单**对不上**。
Shùliàng hé dìngdān **duì bu shàng**.
Số lượng **không khớp** với đơn hàng.
Viết lại: .....

448 1:27:30
说明书有越南语版。
Shuōmíngshū yǒu Yuènányǔ bǎn.
Hướng dẫn sử dụng có bản tiếng Việt.

Viết lại: .....

449 1:27:42
有什么需要您**尽管说**。
Yǒu shénme xūyào nín **jǐnguǎn shuō**.
Có cần gì anh **cứ nói** ạ.

Viết lại: .....

450 1:27:54
我**今天之内**给您报价。
Wǒ **jīntiān zhīnèi** gěi nín bàojià.
Trong hôm nay tôi sẽ gửi báo giá cho anh.

Viết lại: .....

451 1:28:07
怎么**付款**?
Zěnme **fùkuǎn**?
Thanh toán theo hình thức nào?

Viết lại: .....

452 1:28:17
落地了给我发个消息。
Luòdìle gěi wǒ fā ge xiāoxi.
Hạ cánh rồi nhắn tôi một tiếng nhé.

Viết lại: .....

453 1:28:29
真抱歉给您**添麻烦**了。
Zhēn bàoqiàn gěi nín **tiān máfan** le.
Thật xin lỗi đã **gây phiền phức** cho anh.

Viết lại: .....

454 1:28:42
价格还有**商量的余地**吗?
Jiàgé hái yǒu **shāngliang de yúdì** ma?
Giá còn **thương lượng** được không?
Viết lại:

455 1:28:54
我们**邮件联系**过好几次了。
Wǒmen **yóujiàn liánxì**guo hǎo jǐ cì le.
Hai bên đã **trao đổi qua email** mấy lần rồi.
Viết lại:

456 1:29:07
您想得真**周到**。
Nín xiǎng de zhēn **zhōudào**.
Anh **chu đáo** quá.
Viết lại:

457 1:29:17
这个价格**比我们预想的高**。
Zhège jiàgé **bǐ wǒmen yùxiǎng de gāo**.
Giá này **hơi cao so với dự tính**.
Viết lại:

458 1:29:30
祝贺**合作成功**!
Zhùhè **hézuò chénggōng**!
Chúc mừng **hợp tác thành công**!
Viết lại:

459 1:29:41
一路上还**顺利**吗?
Yílù shang hái **shùnlì** ma?
Chuyến đi có **thuận lợi** không ạ?
Viết lại:

460 1:29:52
我们有三家**工厂**。
Wǒmen yǒu sān jiā **gōngchǎng**.
Chúng tôi có ba **nhà máy**.
Viết lại:

461 1:30:04
产品**用得怎么样**?
Chǎnpǐn **yòng de zěnmeyàng**?
Sản phẩm **dùng thấy thế nào** ạ?
Viết lại:

462 1:30:14
最多**优惠百分之五**。
Zuìduō **yōuhuì bǎi fēn zhī wǔ**.
Tối đa **giảm năm phần trăm**.
Viết lại:

463 1:30:26
这次出差**收获很大**。
Zhè cì chūchāi **shōuhuò hěn dà**.
Chuyến công tác này **thu hoạch rất nhiều**.
Viết lại:

464 1:30:38
这是我们的**最新产品**。
Zhè shì wǒmen de **zuìxīn chǎnpǐn**.
Đây là **sản phẩm mới nhất** của chúng tôi.
Viết lại:

465 1:30:50
这是我的名片，**请多指教**。
Zhè shì wǒ de míngpiàn, **qǐng duō zhǐjiào**.
Đây là danh thiếp của tôi, **mong anh chỉ giáo**.
Viết lại:

466 1:31:04
我们老板让我向您**问好**。
Wǒmen lǎobǎn ràng wǒ xiàng nín **wènhǎo**.
Sếp chúng tôi **gửi lời hỏi thăm** anh.
Viết lại:

467 1:31:17
感谢贵公司的**热情接待**。
Gǎnxiè guì gōngsī de **rèqíng jiēdài**.
Cảm ơn quý công ty đã **đón tiếp nhiệt tình**.
Viết lại:

468 1:31:30
麻烦您**拍个照片**发给我。
Máfan nín **pāi ge zhàopiàn** fā gěi wǒ.
Phiền anh **chụp ảnh** gửi cho em.
Viết lại:

469 1:31:43
感谢您一直以来的**信任**。
Gǎnxiè nín yìzhí yǐlái de **xìnrèn**.
Cảm ơn anh đã luôn **tin tưởng** chúng tôi.
Viết lại:

470 1:31:55
不好意思，我今天**没带名片**。
Bùhǎoyìsi, wǒ jīntiān **méi dài míngpiàn**.
Xin lỗi, hôm nay tôi **quên mang danh thiếp**.
Viết lại:

471 1:32:09
产品**出口**到二十多个国家。
Chǎnpǐn **chūkǒu** dào èrshí duō ge guójiā.
Sản phẩm **xuất khẩu** sang hơn hai mươi nước.
Viết lại:

472 1:32:23
关于产品，您还想**了解**什么？
Guānyú chǎnpǐn, nín hái xiǎng **liǎojiě** shénme?
Về sản phẩm, anh còn muốn **tìm hiểu** gì nữa không?

Viết lại: .....

473 1:32:37
我们的**技术人员**会过去支持。
Wǒmen de **jìshù rényuán** huì guòqu zhīchí.
Kỹ thuật viên của chúng tôi sẽ sang hỗ trợ.

Viết lại: .....

474 1:32:52
广交会上见！
Guǎngjiāohuì shang jiàn!
Hẹn gặp lại ở **hội chợ Quảng Châu**!

Viết lại: .....

475 1:33:02
车在外面**等着**。
Chē zài wàimiàn **děngzhe**.
Xe **đang đợi** bên ngoài.

Viết lại: .....

476 1:33:13
我来帮您**拿行李**。
Wǒ lái bāng nín **ná xíngli**.
Để em **xách hành lý** giúp anh.

Viết lại: .....

477 1:33:24
余款发货前付清。
Yúkuǎn fāhuò qián fùqīng.
Phần còn lại thanh toán trước khi giao hàng.

Viết lại: .....

478 1:33:36

扫描件先发邮件。

Sǎomiáojiàn xiān fā yóujiàn.

Bản scan gửi qua email trước.

Viết lại: .....

479 1:33:49

少的货这周**补发**。

Shǎo de huò zhè zhōu **bǔfā**.

Hàng còn thiếu tuần này sẽ **gửi bù**.

Viết lại: .....

480 1:34:01

有事我们**微信联系**。

Yǒu shì wǒmen **Wēixìn liánxì**.

Có gì chúng ta **liên lạc qua WeChat**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 255 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Công Sở – Văn Phòng · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.